

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ II/2016

LIÊN SỔ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Quyết định số 1788/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh "Về việc ban hành Quy định một số nội dung lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ báo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh của Liên phòng Kinh tế & Hạ tầng (đối với huyện), phòng Quản lý đô thị (đối với thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp cùng phòng Tài chính – Kế hoạch thời điểm Quý II/2016;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng Quý II/2016,

LIÊN SỔ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời điểm Quý II/2016 như phụ lục số 01; 02 kèm theo.

2. Những loại vật liệu chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư căn cứ mặt bằng giá thị trường thống nhất với Liên Sở Xây dựng – Tài chính trước khi áp dụng. Trong trường hợp cụ thể, Liên Sở Xây dựng – Tài chính nghiên cứu, xem xét công bố bổ sung.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Liên Sở Xây dựng – Tài chính để xem xét, giải quyết. /

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phan Doãn Thức

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2016

(Kèm theo Văn bản số: 1709/2016/CB/LN-XD-TC ngày 22/6/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 0333 845 462

Giá bán thép cán tại nhà máy. Giá có hiệu lực từ ngày 01/6/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Thép góc L40÷50 SS400	đ/kg	TCVN1656-		9.400	L=6;9;12 m
2	Thép góc L60÷75 SS400	đ/kg	93		9.500	L=6;9;12 m
3	Thép góc L80÷100 SS400	đ/kg	"		9.600	L=6;9;12 m
4	Thép góc L120÷130 SS400	đ/kg	"		9.700	L=6;9;12 m
5	Thép góc L60÷75 SS540	đ/kg	"		10.000	L=6;9;12 m
6	Thép góc L80÷100 SS540	đ/kg	"		10.100	3m ≤ L ≤ 4m
7	Thép góc L120÷130 SS540	đ/kg	"		10.200	2m ≤ L ≤ 3m
8	Thép C8÷10 SS400	đ/kg	TCVN 1654-75		9.700	0,5m ≤ L ≤ 2m
9	Thép C12÷14 SS400	đ/kg			9.800	3m ≤ L ≤ 4m
10	Thép C16÷18 SS400	đ/kg			9.900	2m ≤ L ≤ 3m
11	Thép I10 ÷ 12 SS400	đ/kg	TCVN 1655-		10.000	0,5m ≤ L ≤ 2m
12	Thép I14 ÷ 16 SS400	đ/kg	75		10.200	L=6;9;12 m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát. Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội. SĐT: 04.6279 7099

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

TT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Thép thanh vằn					
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-	SD 295A, Gr40, CB300V	12.100	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg	2008		12.050	"
3	Đường kính 14- 25 (mm)	đ/kg	"		12.000	"
II	Thép thanh vằn					
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-	SD 390, Gr60, CB400V	12.300	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg	2008		12.250	"
3	Đường kính 14- 32 (mm)	đ/kg	"		12.200	"
4	Đường kính 36 (mm)	đ/kg	"		12.500	"
III	Thép thanh vằn					
1	Đường kính 10 (mm)	đ/kg	TCVN1651-	CB500V	12.500	L=11,7m
2	Đường kính 12 (mm)	đ/kg	2008		12.450	"
3	Đường kính 14- 32 (mm)	đ/kg	"		12.400	"
4	Đường kính 36 (mm)	đ/kg	"		12.700	"

IV	Thép cuộn			SWRM 12, CB 240T, CB300V		
1	Thép trơn Đường kính 6; 8;10;12 (mm)	đ/kg	SD295, CB300		12.000	L=11,7m
2	Thép gai Đường kính 8 (mm)	đ/kg			12.050	L=11,7m

3. Giá bán sản phẩm của Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch

Giá giao hàng tại máng sản xuất của nhà máy: Khu II, thôn Bích Nhôi, thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn - Hải Dương.
Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
A	Giá bán xi măng các loại					
I	Xi măng SX tại Hải Dương	đ/tấn	TCVN 6260:1997			
1	Xi măng xây trát MC25	"	"		836.363	
2	Xi măng PCB 30	"	"		1.127.272	
3	Xi măng PCB40	"	"		1.145.454	
4	Xi măng PCB 40 rời đa dụng	"	"		781.818	

4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất- Thôn Trảng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc KT: 220x95x60(mm)	đ/viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.130	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60(mm)	đ/viên		DK105A	1.390	
3	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 250x120x100(mm)	đ/viên	"	DK120L2	1.750	
4	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400x100x200(mm)	đ/viên	"	DK100L3B	5.950	
5	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 390x150x190(mm)	đ/viên	"	DK150L3B	7.860	
6	Gạch rỗng 3 lỗ - 2 thành vách KT: 400 x 200 x200(mm)	đ/viên	"	DK200L3	10.790	
7	Gạch rỗng 3 thành vách KT: 400x200x200(mm)	đ/viên	"	DK200L4	11.000	
8	Gạch lát vỉa hè đường & lục lăng màu đỏ, vàng, xám, xanh KT 220 x 220 x 60(mm) (24 viên/m2)	đ/m2	TCVN 6476:1999		113.000	
9	Gạch chữ I màu đỏ, xanh, vàng, xám KT 200 x 165 x 60 (mm) (35 viên/m2)	đ/m2	"		113.000	

5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của công ty cổ phần TM và SX vật liệu xây dựng xanh (vật liệu xây dựng không nung)

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Khu công nghiệp Cái Lân - Tp.Hà Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Gạch đặc xây tường chịu lực					
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477: 2011	THT 95A	1.000	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	"	THT 105A	1.100	
II	Gạch rỗng 2 thành vách cao 190, 200 (mm)					
1	Gạch rỗng KT: 400x100x200 (mm)	đ/viên	"	THT 100A2	5.200	
2	Gạch rỗng KT: 190x190x390 (mm)	đ/viên	"	THT 190A2	8.500	
3	Gạch rỗng KT: 200x200x400 (mm)	đ/viên	"	THT 200A3	8.800	
III	Gạch rỗng 3-4 thành vách, cao 130 (mm)					
1	Gạch rỗng KT: 390 x 80 x 130 (mm)	đ/viên	"	THT 80A2	4.000	
2	Gạch rỗng KT: 390 x 105 x 130(mm)	đ/viên	"	THT 105A3	4.500	
3	Gạch rỗng KT: 390 x140 x 130(mm)	đ/viên	"	THT 140A4	5.800	
4	Gạch rỗng KT: 390 x170 x130(mm)	đ/viên	"	THT 170A4	6.800	
IV	Gạch tự chèn loại Zích Zắc					
1	Gạch tự chèn KT:245x132,5x60(mm)	đ/m2	"	THT 1325A	98.000	

6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - Vĩnh Phúc -ĐT: 02113 888 986

Giá bán trên phương tiện tại kho của Công ty tại thị trấn Hương Canh - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc. Giá bán Quý II/2016

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Giá (Chưa VAT)	Ghi chú
I	Gạch ceramic không mài cạnh					
1	250x250(mm)	m2	BS EN 14411:2006	02251, 07441, 07442	74.500	
2	250x400(mm)	m2		02250, 02515, 02516, 02328	72.200	
3	300x300(mm)	m2	"	02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365	75.000	
4	400x400(mm)	m2	"	02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707,	72.000	

5	400x400(mm)	m2	"	7105, 2472, 2507, 2466	85.000	
6	500x500(mm)	m2	"	02614, 02613, 02611, 02610, 02608, 02609, 02606	85.500	
II Gạch Ceramic in KTS mài cạnh						
7	300x450(mm)	m2	BS EN 14411:2006	07466, 07467, 07464, 07465, 07468	121.600	
8	300x300(mm)	m2	"	09320, 09344, 09322, 09328, 09365	163.000	
9	300x600(mm)	m2	"	09570, 09574, 09751, 09758, 09763	185.000	
10	300x600(mm)	m2	"	08106, 08107, 08115, 08116, 08120	235.000	
11	500x500(mm)	m2	"	09442, 09432, 09443, 09436,	95.000	
12	500x500(mm)	m2	"	09302, 09303, 09304, 09305	122.000	
III Gạch Granit mài cạnh						
13	600x600(mm)	m2	BS EN 14411:2006	09663, 09666, 09667, 09668	200.000	
14	600x600(mm)	m2		09888, 09889, 09886, 09844 , 09736	225.000	
15	600x600(mm)	m2	"	08604, 08606, 08607 09615, 09606	235.500	
16	600x600(mm)	m2	"	08200, 08206	285.000	
17	800x800 (mm)	m2	"	08801, 08802, 08806	350.000	

7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Hà - Thị Xã Đông Triều

Giá bán các sản phẩm gạch là giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của bên bán tại Cụm CN Kim Sơn, phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I Gạch Ceramic không mài cạnh						
1	300x300(mm)	đ/m ²	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	LX301; LX302; LX303	75.000	

2	500x500(mm)	đ/m ²	"	LX501; LX502; LX 503	78.000
II Gạch Cotto trắng men đỏ					
1	300x300(mm)	đ/m ²	"	HH07	70.000
2	400x400(mm)	đ/m ²	"	HH04	75.000
3	500x500(mm)	đ/m ²	"	HH05	85.000
4	600x600(mm)	đ/m ²	"	HH06	110.000
III Gạch Ceramic mài cạnh in KTS					
1	300x300(mm)	đ/m ²	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	C321,C322, C327; C328; C329; F361; F357; F366;	78.000
2	500x500(mm)	đ/m ²	"	K501; K502; K503; Z501; Z502; Z503	81.000
3	600x600(mm)	đ/m ²	"	C601;C602; C603; C604; F601; F602; F604	98.000
4	600x600(mm) mài mặt nano	đ/m ²	"	C650; C657C626; F601; F602; F6020; F625; F626; F627	115.000
IV Gạch Ceramic mài bóng in KTS					
1	300x600(mm)	đ/m ²	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	CN01; CN02; CN03; FN50; FN51; FN52	120.000
2	600x600(mm)	đ/m ²	"	C650; C657C626; F601; F602;	135.000
3	300x300(mm)	đ/m ²	"	C3001; C3002; C3003; F3050; F3051	110.000
4	400x400(mm)	đ/m ²	"	C4001; C4002; F4050; F4051	120.000
5	500x500(mm)	đ/m ²	"	C5001; C5002; F5050; F5051	125.000

V	Gạch thẻ ốp		QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991			
1	60x240 (mm) màu đỏ, vàng	đ/m ²		TT06	88.000	
2	100x100 (mm) màu ghi, đỏ, vàng	đ/m ²		TT100	90.000	
3	80x240 (mm) màu đỏ, vàng, ghi	đ/m ²		TT80	88.000	
VI	Gạch ốp tường các loại in KTS					
1	300x450 (mm)	đ/m ²		C05; C06; C07; F05; F06; F08	82.000	
2	300x600 (mm)	đ/m ²	QCVN 16:2014/ BXD; EN 177:1991	C3601; C3609; C3617; C3618; F36043; F3651; F3666; FV3681; FV3682; FV3683	110.000	
3	300x600 (mm) mài bóng nano	đ/m ²		CN01; CN02; CN03; FN50; FN51; FN52	120.000	

8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty TNHH SXVL XD Minh Tiến. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục nhóm các vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Gạch Block xây dựng					
1	Gạch đặc KT: 220*105*60 (mm) M10.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD04A	1.200	Nhà máy sản xuất tại - P. Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch đặc KT: 220*105*60 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD04B	1.100	
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD03	8.800	
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200 (mm) M7.5	đ/viên	TCVN 6477:2011	XD02	5.000	
II	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60 (mm) (17.5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6477:2011	BG	98.000	

2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 225*112.5*60 (mm) (39.5viên/m2)	m ²	TCVN 6477:2011	ZZ	98.000	 Nhà máy sản xuất tại Khu 3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều - Quảng Ninh
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: 250*125*60 (mm) (24viên/m2)	m ²	TCVN 6477:2011	LL	98.000	
III Gạch Coric men bóng					90.000	
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*125*50 (mm) (24viên/m2)	m ²	TCVN 6477:2011	LL		3, P Hưng Đạo - TX Đông Triều - Quảng Ninh
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50 (mm) (16viên/m2)	m ²	TCVN 6477:2011	TBN	90.000	
IV Gạch Terrazzo						
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013	TD400	105.000	Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013	TM400	95.000	
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 300*300*30 (mm)	m ²	TCVN 7744:2013	TM300	95.000	

9. Giá bán sản phẩm Terrazzo của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, huyện Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất Khu Vĩnh Hồng, Phường Mạo Khê, TX Đông Triều. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m ²	TCVN 7744:2013	TD400	103.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m ²	TCVN 7744:2013	TM400	93.000	
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 300*300*30mm	m ²	TCVN 7744:2013	TM300	95.000	

10. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 0333 840 507

Giá bán tại kho bãi của xí nghiệp I, III, chưa bao gồm bốc xếp vận chuyển. Giá bán không có phụ kiện kèm theo. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá bán (chưa VAT)		Ghi chú
				GĐI	GĐIII	
1	Gạch thông 2 lỗ Tuynel (220x105x60)	đ/viên	TCVN1450: 1998			
	A1	"		1.250	1.250	
	A2	"		1.140	1.140	

2	Gạch thông 4 lỗ (220x215x60)	đ/viên	"		
	A1	"		2.650	2.650
	A2	"		1.600	1.600
3	Gạch 6 lỗ (220x150x105)	đ/viên	"		
	A1	"		2.870	2.870
	A2	"		1.500	1.600
4	Gạch 6 lỗ 1/2 (110x150x105)	đ/viên	"		
	A1	"		2.000	2.000
	A2	"		1.000	1.000
5	Gạch lá dừa kép (200x200x20)	đ/viên	"		
	A1	"		3.400	3.400
	A2	"		2.400	2.400
6	Gạch mắt na (220x200)	đ/viên	"		
	A1	"		1.100	1.100
	A2	"		1.000	1.000
7	Ngói mũi cỏ 2 vai	đ/viên	TCVN 7195: 2002		
	A1	"		2.300	2.300
	A2	"		1.600	1.600
8	Ngói 22 viên/m2 (345x200x12)	đ/viên	"		
	A1	"		5.800	
	A2	"		4.400	
11	Ngói hài (150x150x12)	đ/viên	"		
	A1	"		1.540	1.540
	A2	"		1.260	1.260
12	Ngói mũi cỏ 150 (220x150x12)	đ/viên	"		
	A1	"		2.300	2.300
	A2	"		1.600	1.600
13	Ngói màn (190x150x13)	đ/viên	"		
	A1	"		2.300	2.300
	A2	"		1.600	1.600
14	Ngói sò (220x165)	đ/viên	"		
	A1	"		2.530	2.530
	A2	"		1.650	1.650
15	Ngói nóc 300 (345x165x12)	đ/viên	"		
	A1	"		12.610	12.610
	A2	"		11.740	11.740
16	Ngói nóc 200 (200x105x12)	đ/viên	"		
	A1	"		1.800	1.800
	A2	"		1.600	1.600
19	Ngói 45 viên/m2	đ/viên	"		

	A1	"		3.600		
	A2	"		3.000		
20	Ngói nóc 45	đ/viên	"			
	A1	"		5.000		
	A2	"		4.100		

11. Giá bán gạch không nung của công ty TNHH Xây dựng Miền Tây

Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Khu công nghiệp Kim Sơn - Phường Kim Sơn - Thị xã Đông Triều. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc bê tông KT: 200 x 95 x 60 (mm)	đ/viên	TCVN 6477:2011	MT95Đ	1.200	
2	Gạch đặc bê tông KT: 220 x 105 x 60 (mm)	đ/viên	"	MĐ105Đ	1.460	
3	Gạch rỗng bê tông KT: 400 x 100 x 200 mm	đ/viên	"	MT100L3V2	6.050	
4	Gạch rỗng bê tông KT: 400 x 200 x 200 mm	đ/viên	"	MT200L4V3	11.200	

12. Giá bán sản phẩm của CT TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện tại kho của công ty tại thôn Lâm Xá - Xã Hồng Thái Tây- Thị xã Đông Triều. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Đá hộc xây	đ/m3	TCVN 7572-2006		100.000	
2	Đá vôi 1x2	đ/m3	"		142.727	
3	Đá vôi 2x4	đ/m3	"		142.727	
4	Đá vôi 4x6	đ/m3	"		120.000	
5	Đá mặt	đ/m3	"		85.000	

13. Giá bán sản phẩm của CT TNHH nhựa đường Petrolimex Tây Sơn -Đông Đa- Hà Nội - 043 851 3206

Giá bán tại kho Thượng Lý- Hải Phòng. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70				
1.1	Giá tại thời điểm 08/4/2016	đ/kg	TCVN 7493:2005	10.000	
1.2	Giá tại thời điểm 08/5/2016	đ/kg		9.500	

1.3	Giá tại thời điểm 01/6/2016	đ/kg	TCVN 7493:2005	9.800	
2	Nhựa đường phuy 60/70				
2.1	Giá tại thời điểm 08/4/2016	đ/kg		11.400	
2.2	Giá tại thời điểm 08/5/2016	đ/kg		10.900	
2.3	Giá tại thời điểm 01/6/2016	đ/kg	TCVN 8817:2011	11.200	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1)				
3.1	Giá tại thời điểm 08/4/2016	đ/kg		9.000	
3.2	Giá tại thời điểm 08/5/2016	đ/kg		7.500	
3.3	Giá tại thời điểm 01/6/2016	đ/kg	22TCN 319:2004	7.800	
4	Nhựa đường Polime (PMB I)				
4.1	Giá tại thời điểm 08/4/2016	đ/kg		17.500	
4.2	Giá tại thời điểm 08/5/2016	đ/kg		13.500	
4.3	Giá tại thời điểm 01/6/2016	đ/kg		13.800	
5	Nhựa đường Polime (PMB III)				
5.1	Giá tại thời điểm 08/4/2016	đ/kg		19.500	
5.2	Giá tại thời điểm 08/5/2016	đ/kg		14.500	
5.3	Giá tại thời điểm 01/6/2016	đ/kg		14.800	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lucky House Việt Nam. Thái Thịnh Đống Đa- Hà Nội

Giá bán Sơn Lucky House trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
1. Nhóm sản phẩm bột bả:						
1	Bột bả nội thất thông dụng.	Kg	QCVN 16:2014/ BXD	Bao 40 Kg	8.125	LUCKY HOUSE
2	Bột chống thấm ngoại thất.	Kg		Bao 40 Kg	11.150	VISCOTEX
3	Bột chống thấm ngoại thất cao cấp.	Kg		Bao 40 Kg	10.850	CEMIX.A Trắng
2. Nhóm sản phẩm sơn lót:						
4	Sơn lót nội thất kinh tế (Trắng lót)	Kg	TCVN 8652:2012	Thùng 20 Kg	17.550	WINSON
5	Sơn lót chống kiềm nội thất.	Kg		Thùng 20 Kg	49.050	JODY
6	Sơn lót nội ngoại thất kinh tế.	Kg		Thùng 20 Kg	78.750	SHIELDLATE X
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt cao cấp.	Kg		Thùng 20 Kg	100.450	APROTEX

3. Nhóm sản phẩm sơn phủ nội thất:						
8	Sơn phủ nội thất kinh tế.	Kg	QCVN 16:2014/ BXD	Thùng 20 Kg	19.550	WINSON
9	Sơn phủ nội thất thông dụng.	Kg		Thùng 20 Kg	33.950	VINATEX
10	Sơn phủ nội thất cao cấp.	Kg		Thùng 20 Kg	44.550	GRACE
11	Sơn phủ nội thất thượng hạng: Bề mặt bóng, chịu trà rửa, chống vấy bẩn.	Kg		Thùng 20 Kg	139.500	MODERN
4. Nhóm sản phẩm sơn phủ ngoại thất:						
12	Sơn phủ ngoại thất kinh tế.	Kg	QCVN 16:2014/ BXD	Thùng 20 Kg	87.750	LIMPO
13	Sơn phủ ngoại thất bán bóng.	Kg		Thùng 20 Kg	10.850	VISCOTEX
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm đặc biệt, độ bóng cao.	Kg	"	Thùng 20 Kg	141.750	ACRYTEX
15	Sơn phủ ngoại thất thượng hạng: Siêu bóng, tự làm sạch.	Kg	"	Lon 5,5 Kg	196.364	SKY ^{Blue}
16	Sơn phủ bóng bề mặt, tăng độ bóng, chống bám bụi, chống thấm.	Kg	"	Thùng 17 Kg	133.412	CLEAR
17	Sơn chống thấm kết hợp với xi măng chuyên chống thấm cho tường đứng.	Kg	"	Thùng 20 Kg	84.150	CT9 Trắng
18	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp, ban công, xê nô ...vv.	Kg	"	Thùng 20 Kg	101.700	G8 Trắng

15. Giá bán sản phẩm Sơn Javitex của công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Javitex - Shining (JB280)	đ/lon	TCXDVN 321: 2004	4,7 kg/lon	908.182	(Sơn siêu bóng trong nhà)
		đ/lon		1 kg/lon	259.091	
2	Javitex - Shining (JB250)	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.995.455	(Sơn bóng)
		đ/lon		4,7 kg/lon	645.455	
3	Javitex - Shining (JB230)	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.663.636	(Sơn bóng)
		đ/lon		4,7 kg/lon	552.727	
4	Javitex - Smooth (JM200)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	981.818	(Sơn mịn)
		đ/lon		4,7 kg/lon	334.545	
5	Javitex - Smooth (JM150)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	722.727	(Sơn mịn)
		đ/lon		4,7 kg/lon	245.455	
6	Javitex - Smooth (JM100)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	499.091	(Sơn mịn)
		đ/lon		4,7 kg/lon	186.364	

7	Javitex - Super White	đ/thùng	"	22 kg/thùng	1.054.545	(Sơn siêu trắng)
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	353.636	
8	Javitex - Sealer interior	đ/thùng	"	21 kg/thùng	1.354.545	(Sơn kiềm nội thất)
		đ/lon	"	4,2 kg/lon	372.727	
II	Sơn ngoại thất					
1	Javitex - Glass (VB400)	đ/lon	"	4,7 kg/lon	1.027.273	(Sơn siêu bóng ngoài nhà)
		đ/lon	"	1 kg/lon	316.364	
2	Javitex - Glass (VB350)	đ/lon	"	4,7 kg/lon	852.727	(Sơn bóng)
		đ/lon	"	1 kg/lon	245.455	
3	Javitex - Cover	đ/thùng	"	22 kg/thùng	1.217.273	(Sơn mịn)
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	345.455	
		đ/lon	"	1 kg/lon	159.091	
4	Javitex - Cover (VM100)	đ/thùng	"	22 kg/thùng	904.546	(Sơn mịn)
		đ/lon	"	4,7 kg/lon	225.455	
5	Javitex - Sealer exterior	đ/thùng	"	21 kg/thùng	1.800.000	(Sơn kiềm ngoại thất)
		đ/lon	"	4,2 kg/lon	536.364	
6	Javitex - Water Proof	đ/thùng	"	19 kg/thùng	1.863.636	(Sơn chống thấm đa năng)
		đ/lon	"	4,0 kg/lon	563.636	
III	Bột bả matít					
1	Bột bả matít trong nhà	đ/bao	"	38,0 kg/bao	245.455	
2	Bột bả matít ngoài nhà	đ/bao	"	38,0 kg/bao	354.545	

16. Giá bán sản phẩm Sơn của Công ty cổ phần Nhật Bản - Hoàng Mai - Hà Nội. ĐT: 043 6402666

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách, chất lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Bột bả trong nhà	đ/kg	TCXDVN 321: 2004	JP-100	8.000	
2	Bột bả ngoài nhà	đ/kg		JP-1200	9.500	
3	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	đ/kg	"	JP-3100	68.181	
4	Sơn lót kháng kiềm trong nhà thông dụng	đ/kg	"	JP-3300	35.319	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	đ/kg	"	JP-3200	90.666	
6	Sơn mịn trong nhà	đ/kg	"	JP-5400	63.333	
7	Sơn siêu bóng trong nhà	đ/kg	"	JP-5500	147.500	
8	Sơn siêu sạch trong nhà	đ/kg	"	JP-5600	195.121	
9	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà	đ/kg	"	JP-5300	169.000	
10	Sơn thông dụng trong nhà	đ/kg	"	JP-5200	27.659	
11	Sơn siêu trắng trong nhà	đ/kg	"	JP-5100	80.000	

12	Sơn siêu bóng ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7500	239.500	
13	Sơn bán bóng ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7300	160.000	
14	Sơn mịn ngoài nhà	đ/kg	"	JP-7100	86.888	
15	Chất chống thấm đa năng	đ/kg	"	JP-9100	114.634	

17. Giá bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường Miền Bắc

Giá bán tại các đại lý của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường Miền Bắc trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán chưa bao gồm chi phí lắp đặt, sơn bả, hoàn thiện. Giá bán tại thời điểm Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách, chất lượng	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG BASI và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 9MM (TRẦN PHẪNG):					
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m.	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Mbar1	154.023	
2	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG BASI và TẤM DURAFLEX 6MM (TRẦN PHẪNG):					
	Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm Tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1186 TCVN 2053	Mbar1a	196.381	
3	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG EKO và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 9MM (TRẦN PHẪNG):					

7L

	Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Mbar2	146.233	
4	HỆ TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG EKO và TẤM DURAFLEX 6MM (TRẦN PHẪNG):					
	Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1186 TCVN 2053	Mbar2a	188.590	
5	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG TOPLINE Plus và TẤM THẠCH CAO SƠN TRẮNG DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)					
	Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm; Vật tư phụ (ty tròn ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Tbar1	141.556	
6	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG TOPLINE Plus và TẤM DURAFLEX SƠN TRẮNG DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605)					
	Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm; Vật tư phụ (ty tròn ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1186 TCVN 2053	Tbar1a	142.555	
7	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG KHUNG XƯƠNG FINELINE Plus và TẤM THẠCH CAO SƠN TRẮNG DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)					

	Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm; Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Tbar2	136.093	
8	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG FINELINE Plus và TẤM THẠCH CAO ĐỤC LỖ 9MM (Hệ 605*605)					
	Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 3660 (38*24*3660)mm Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 1220 (28*24*1220)mm Khung trần nổi VT-FINELINE Plus 610 (28*24*610)mm Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm; Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Tbar2a	142.090	
9	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG SMARTLINE và TẤM THẠCH CAO TRANG TRÍ DECO PLUS 9MM (Hệ 605*605)					
	Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm; Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1396 TCVN 2053	Tbar3	168.245	
10	HỆ TRẦN NỔI VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG SMARTLINE và TẤM DURAFLEX TRANG TRÍ DECO PLUS 3.5MM (Hệ 605*605)					
	Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm; Vật tư phụ (ty tron ø4...), cao độ trần 1m	m2	ASTM C635 ASTM C1186 TCVN 2053	Tbar3a	177.241	

11	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 51/52 và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 12.7MM (HỆ VÁCH CAO 3M)				
	Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	m2	ASTM C754 ASTM C1396 TCVN 2053	DW1	274.939
12	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 51/52 và TẤM DURAFLEX 8MM (HỆ VÁCH CAO 3M)				
	Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	m2	ASTM C754 ASTM C1186 TCVN 2053	DW1a	406.079
13	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 75/76 và TẤM THẠCH CAO TIÊU CHUẨN 12.7MM (HỆ VÁCH CAO 3M)				
	Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (25*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	m2	ASTM C754 ASTM C1396 TCVN 2053	DW2	295.758
14	HỆ VÁCH NGĂN VĨNH TUỜNG KHUNG XƯƠNG V-WALL 75/76 và TẤM DURAFLEX 8MM (HỆ VÁCH CAO 3M)				
	Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (33*51*3000)mm @610 Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (25*52*2700)mm @1220 Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm Tấm CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*8)mm Vật tư phụ (băng xử lý mối nối...)	m2	ASTM C754 ASTM C1186 TCVN 2053	DW2a	426.899

18. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng tại kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,40mm	đ/m2		11	140.909	
2	AD11 - 0,42mm	đ/m2	"	11	142.727	
3	AC11 - 0,45mm	đ/m2	TCVN 3601: 1981	11	150.909	
4	AC11 - 0,47mm	đ/m2	"	11	153.636	
5	AD06 - 0,40mm	đ/m2	"	6	141.818	
6	AD06 - 0,42mm	đ/m2	"	6	143.636	
7	Atek 1000 - 0,45mm	đ/m2	"	6	151.818	
8	Atek 1000 - 0,47mm	đ/m2	"	6	154.454	
9	Atek 1088 - 0,45mm	đ/m2		5	148.182	
10	Atek 1088 - 0,47mm	đ/m2		5	150.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	Alok 420 - 0,45mm	đ/m2	"		189.091	
2	Alok 420 - 0,47mm	đ/m2	"		192.727	
3	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m2	"		171.818	
4	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m2	"		175.455	
III	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150					
1	Tấm dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	11	240.000	
2	Tấm dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	6	236.364	
3	Tấm dày 0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	11	242.727	
4	Tấm dày 0,47mm, lớp PU tỷ trọng 35-40 kg/m3	đ/m2	"	6	239.091	
IV	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	TCVN 3601: 1981		44.545	
2	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md			57.273	
3	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	"		83.636	

4	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		43.636	
5	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		56.364	
6	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	"		80.909	
V Vật tư phụ						
1	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc			9.000	
2	Vít 65mm	đ/chiếc			1.882	
3	Vít 45mm	đ/chiếc			1.545	
4	Vít 20mm	đ/chiếc			1.018	
5	Vít bắt đai	đ/chiếc			609	
6	Keo Silicone	đ/hộp			48.000	

19. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội - ĐT: 043 5587 563

Giá giao hàng tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I. Dây đồng trần (CADI-SUN)						
1	CF 10	đ/kg	TCVN 6483 : 1999	22.112.048	283.663	
2	CF 16	đ/kg	"	22.112.051	283.107	
3	CF 25 (7/2.13)	đ/kg	"	22.112.053	283.077	
4	CF 35 (7/2.51)	đ/kg	"	22.112.055	282.784	
5	CF 70 (19/2.13)	đ/kg	"	22.112.059	282.759	
6	CF 95 (19/2.51)	đ/kg	"	22.112.062	282.838	
7	CF 120 (37/2.01)	đ/kg	"	22.112.064	282.810	
8	CF 150 (37/2.25)	đ/kg	"	22.112.066	282.673	
II. Cáp đồng đơn hạ thế 0.6/1kV. Cu/PVC (CADI-SUN)						
1	CV 1x16 (7/1.7)	đ/m	TCVN 5935: 2013	25.212.151	41.693	
2	CV 1x25 (7/2.13)	đ/m	"	25.212.153	65.355	
3	CV 1x35 (7/2.51)	đ/m	"	25.212.155	90.812	
4	CV 1x50 (19/1.82)	đ/m	"	25.212.157	129.956	
5	CV 1x70 (19/2.13)	đ/m	"	25.212.159	176.321	
6	CV 1x95 (19/2.51)	đ/m	"	25.212.162	246.159	
7	CV 1x120 (37/2.01)	đ/m	"	25.212.164	308.407	
8	CV 1x150 (37/2.25)	đ/m	"	25.212.166	385.552	
9	CV 1x185 (37/2.51)	đ/m	"	25.212.167	477.348	
10	CV 1x240 (37/2.84)	đ/m	"	25.212.169	613.522	
11	CV 1x300 (37/3.15)	đ/m	"	25.212.171	766.925	

III. Cáp đồng 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)					
1	CXV 1x35 (7/2.51)	đ/m	TCVN 5935/IEC 502	25.312.555	92.654
2	CXV 1x50 (19/1.82)	đ/m	"	25.312.557	131.423
3	CXV 1x70 (19/2.13)	đ/m	"	25.312.559	180.014
4	CXV 1x95 (19/2.51)	đ/m	"	25.312.562	249.346
5	CXV 1x120 (37/2.01)	đ/m	"	25.312.564	312.660
6	CXV 1x150 (37/2.25)	đ/m	"	25.312.566	390.681
7	CXV 1x185 (37/2.51)	đ/m	"	25.312.567	484.187
8	CXV 1x240 (37/2.84)	đ/m	"	25.312.569	619.687
9	CXV 1x300 (37/3.15)	đ/m	"	25.312.571	774.093
10	CXV 1x400 (37/3.66)	đ/m	"	25.312.572	1.035.714
11	CXV 1x500 (61/3.2)	đ/m	"	25.312.573	1.294.896
12	CXV 1x630 (61/3.6)	đ/m	"	25.312.574	1.631.797
13	CXV 1x800 (61/4.1)	đ/m	"	25.312.575	2.078.021
14	CXV 2x2.5 (7/0.67)	đ/m	"	25.322.102	19.041
15	CXV 2x4 (7/0.85)	đ/m	"	25.322.103	27.459
16	CXV 2x6 (7/1.05)	đ/m	"	25.322.505	40.216
17	CXV 2x10 (7/1.35)	đ/m	"	25.322.506	61.419
18	CXV 2x16 (7/1.7)	đ/m	"	25.322.551	92.854
19	CXV 2x25 (7/2.13)	đ/m	"	25.322.552	142.913
20	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	đ/m	"	25.362.501	34.333
21	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	đ/m	"	25.362.502	50.497
22	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	"	25.362.503	69.512
23	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	"	25.362.505	106.197
24	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	đ/m	"	25.362.552	161.122
25	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	đ/m	"	25.362.555	248.998
26	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	đ/m	"	25.362.557	326.144
27	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	đ/m	"	25.362.558	350.758
28	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	đ/m	"	25.362.561	469.769
29	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	đ/m	"	25.362.562	496.633
30	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	đ/m	"	25.362.565	645.260
31	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	đ/m	"	25.362.566	685.197
32	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	đ/m	"	25.362.569	895.981
33	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	đ/m	"	25.362.570	946.886
34	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	đ/m	"	25.362.574	1.141.568
35	CXV 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	đ/m	"	25.362.575	1.212.247

36	CXV 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	đ/m	"	25.362.579	1.449.691
37	CXV 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	đ/m	"	25.362.580	1.514.319
38	CXV 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	đ/m	"	25.362.582	1.800.720
39	CXV 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	đ/m	"	25.362.583	1.880.920
40	CXV 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	đ/m	"	25.362.585	2.210.800
41	CXV 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	đ/m	"	25.362.586	2.291.368
42	CXV 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	đ/m	"	25.362.587	2.387.063
43	CXV 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	đ/m	"	25.362.588	2.763.769
44	CXV 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	đ/m	"	25.362.589	2.859.873
45	CXV 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	đ/m	"	25.362.590	2.998.820
46	CXV 4x2.5 (7/0.67)	đ/m	"	25.342.506	37.385
47	CXV 4x4 (7/0.85)	đ/m	"	25.342.509	54.958
48	CXV 4x6 (7/1.05)	đ/m	"	25.342.512	75.395
49	CXV 4x10 (7/1.35)	đ/m	"	25.342.515	116.902
50	CXV 4x16 (7/1.7)	đ/m	"	25.342.551	177.976
51	CXV 4x25 (7/2.13)	đ/m	"	25.342.553	274.213
52	CXV 4x35 (7/2.51)	đ/m	"	25.342.555	376.889
53	CXV 4x50 (19/1.82)	đ/m	"	25.342.557	536.205
54	CXV 4x70 (19/2.13)	đ/m	"	25.342.559	736.499
55	CXV 4x95 (19/2.51)	đ/m	"	25.342.562	1.017.123
56	CXV 4x120 (37/2.01)	đ/m	"	25.342.564	1.276.746
57	CXV 4x150 (37/2.25)	đ/m	"	25.342.566	1.594.761
58	CXV 4x185 (37/2.51)	đ/m	"	25.342.567	1.976.897
59	CXV 4x240 (37/2.84)	đ/m	"	25.342.569	2.529.948
60	CXV 4x300 (37/3.15)	đ/m	"	25.342.571	3.156.197

IV. Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (CADI-SUN)

1	DSTA 2x4 (7/0.85)	đ/m	TCVN 5935/IEC 502	25.422.109	38.350
2	DSTA 2x6 (7/1.05)	đ/m	"	25.422.112	49.229
3	DSTA 2x10 (7/1.35)	đ/m	"	25.422.148	71.624
4	DSTA 2x16 (7/1.7)	đ/m	"	25.422.151	103.653
5	DSTA 2x25 (7/2.13)	đ/m	"	25.422.553	158.114
6	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	đ/m	"	25.462.502	61.497
7	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	đ/m	"	25.462.503	81.259

8	DSTA 3x10x1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	đ/m	"	25.462.505	118.651
9	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	đ/m	"	25.462.552	174.802
10	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	đ/m	"	25.462.555	265.668
11	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	đ/m	"	25.462.557	344.786
12	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	đ/m	"	25.462.558	370.528
13	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	đ/m	"	25.462.561	493.373
14	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	đ/m	"	25.462.562	519.895
15	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	đ/m	"	25.462.565	680.551
16	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	đ/m	"	25.462.566	721.358
17	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	đ/m	"	25.462.569	937.144
18	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	đ/m	"	25.462.570	991.102
19	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	đ/m	"	25.462.574	1.187.750
20	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	đ/m	"	25.462.575	1.259.210
21	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	đ/m	"	25.462.579	1.502.807
22	DSTA 3x150+1x120 (37/2.25)+(37/2.01)	đ/m	"	25.462.580	1.568.597
23	DSTA 3x185+1x120 (37/2.51)+(37/2.01)	đ/m	"	25.462.582	1.886.681
24	DSTA 3x185+1x150 (37/2.51)+(37/2.25)	đ/m	"	25.462.583	1.973.382
25	DSTA 3x240+1x120 (37/2.84)+(37/2.01)	đ/m	"	25.462.585	2.308.132
26	DSTA 3x240+1x150 (37/2.84)+(37/2.25)	đ/m	"	25.462.586	2.396.839
27	DSTA 3x240+1x185 (37/2.84)+(37/2.51)	đ/m	"	25.462.587	2.495.090
28	DSTA 3x300+1x150 (37/3.15)+(37/2.25)	đ/m	"	25.462.588	2.871.569
29	DSTA 3x300+1x185 (37/3.15)+(37/2.51)	đ/m	"	25.462.589	2.970.231
30	DSTA 3x300+1x240 (37/3.15)+(37/2.84)	đ/m	"	25.462.590	3.113.857
31	DSTA 4x4 (7/0.85)	đ/m	"	25.442.509	66.365
32	DSTA 4x6 (7/1.05)	đ/m	"	25.442.512	87.317
33	DSTA 4x10 (7/1.35)	đ/m	"	25.442.548	129.749
34	DSTA 4x16 (7/1.7)	đ/m	"	25.442.551	190.832
35	DSTA 4x25 (7/2.13)	đ/m	"	25.442.553	291.480
36	DSTA 4x35 (7/2.51)	đ/m	"	25.442.555	397.926
37	DSTA 4x50 (19/1.82)	đ/m	"	25.442.557	561.335
38	DSTA 4x70 (19/2.13)	đ/m	"	25.442.559	772.976

39	DSTA 4x95 (19/2.51)	đ/m	"	25.442.562	1.062.283
40	DSTA 4x120 (37/2.01)	đ/m	"	25.442.564	1.325.050
41	DSTA 4x150 (37/2.25)	đ/m	"	25.442.566	1.657.076
42	DSTA 4x185 (37/2.51)	đ/m	"	25.442.567	2.071.876
43	DSTA 4x240 (37/2.84)	đ/m	"	25.442.569	2.635.179
44	DSTA 4x300 (37/3.15)	đ/m	"	25.442.571	3.272.290
V. Dây đơn mềm Cu/PVC (CADI-SUN)					
1	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	đ/m	TCVN 6610-3/IEC 227	20.215.106	4.321
2	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	đ/m	"	20.215.109	6.885
3	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	đ/m	"	20.215.111	10.972
4	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	đ/m	"	20.215.113	16.000
VI. Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V. Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)					
1	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	đ/m	TCVN 6610-5/IEC 227	20.225.206	5.351
2	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	đ/m	"	20.225.210	9.615
3	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	đ/m	"	20.225.214	15.188
4	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	đ/m	"	20.225.217	23.615
5	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	đ/m	"	20.225.221	34.341

20. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Chiếc	TCVN 7722: 2009	RVA801/2/3	11.800	
2	Mặt 4/5/6 lỗ - Roman	Chiếc		RVA804/5/6	17.000	
3	Ổ đơn - Roman	Chiếc		RVA810	31.000	
4	Ổ đôi - Roman	Chiếc		RVA820	49.500	
5	Ổ ba - Roman	Chiếc	"	RVA830	62.000	
6	Ổ đơn 3 châu đa năng - Roman	Chiếc	"	RVA833	52.000	
7	Ổ đôi 3 châu đa năng - Roman	Chiếc	"	RVA870	70.000	
8	Hạt một chiều - Roman	Chiếc	"	RVA8610	9.000	
9	Hạt hai chiều - Roman	Chiếc	"	RVA8620	16.600	
10	Hạt điện thoại 4 dây - Roman	Chiếc	"	RVA8664	48.500	
11	Hạt tivi - Roman	Chiếc	"	RVA8650	39.000	
12	Hạt 20A - Roman	Chiếc	"	RVA8640	65.000	
13	Đế âm đơn - Roman	Chiếc	"	RDA01	3.900	
14	Ổ đôi 3 châu âm sàn - Roman	Chiếc	"	R6892	790.000	
15	Quạt thông gió âm trần sai cánh 15 - Roman	Chiếc	"	RCF20T	370.000	
16	Quạt thông gió âm trần sai cánh 20 - Roman	Chiếc	"	RCF25T	415.000	
17	Quạt thông gió âm trần sai cánh 25 - Roman	Chiếc	"	RCF30T	450.000	

18	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	17.500	
19	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	23.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	33.000	
21	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	72.000	
22	Ống luồn tròn PVC phi 40 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9040W	98.000	
23	Ống luồn tròn PVC phi 50 - Roman (2.92m/cây)	Chiếc	"	R9050W	115.000	
24	Máng đèn 120 đôi - Roman	Chiếc	"	RVE120.2TK	196.000	
25	Máng đèn 120 đơn - Roman	Chiếc	"	RVE120.1TK	120.000	
26	Máng đèn 60 - Roman	Chiếc	"	RVE60.1TK	96.000	
27	Bộ tuýp led T8 0.6m 9w - Roman	Chiếc	"	RLED60.1/9w	260.000	
28	Bộ tuýp led T8 1.2m 21w - Roman	Chiếc	"	RLED120.1/21w	290.000	
29	Bóng tuýp led 9w-0.6m tích hợp BDN - Roman	Chiếc	"	ELB8007/9w	106.000	
30	Bóng tuýp led 18w-1.2m tích hợp BDN - Roman	Chiếc	"	ELB8007/18w	135.000	
31	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0.6m - Roman	Chiếc	"	R218ANG	520.000	
32	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m - Roman	Chiếc	"	R236ANG	695.000	
33	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m - Roman	Chiếc	"	R318ANG	695.000	
34	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m - Roman	Chiếc	"	R336ANG	1.075.000	
35	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0.6m - Roman	Chiếc	"	R418ANG	820.000	
36	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1.2m - Roman	Chiếc	"	R436ANG	1.300.000	
37	Bộ máng âm trần led 600x600-40w - Roman	Chiếc	"	RANG6060/40w	620.000	
38	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Chiếc	"	RANG6060/42w	710.000	



39	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Chiếc	"	RANG30120/42w	750.000	
40	Bộ máng âm trần led 600x1200-72w - Roman	Chiếc	"	RANG60120/72w	1.200.000	
41	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - Roman	Chiếc	"	RCA60.1	375.000	
42	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - Roman	Chiếc	"	RCA120.1	558.000	
43	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - Roman	Chiếc	"	RCA120.2	700.000	
44	Máng đèn chống thấm 120cm 2 bóng led 42w - Roman	Chiếc	"	RLED120.2C/42W	958.000	
45	Máng đèn chống thấm 120cm 1 bóng led 21w - Roman	Chiếc	"	RLED120.1C/21W	690.000	
46	Máng đèn chống thấm 60cm 1 bóng led 9w - Roman	Chiếc	"	RLED60.1C/9W	540.000	
47	Máng đèn đơn 120 chụp mica bóng led - Roman	Chiếc	"	RLED120.1T/21w	375.000	
48	Máng đèn đôi 120 chụp mica bóng led - Roman	Chiếc	"	RLED120.2T/21w	608.000	
49	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x3w - Roman	Chiếc	"	ELD2102/3W	86.000	
50	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x5w - Roman	Chiếc	"	ELD2102/5W	126.000	
51	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x7w - Roman	Chiếc	"	ELD2102/7W	169.000	
52	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm (nhựa) 1x9w - Roman	Chiếc	"	ELD2102/9W	229.000	
53	Đèn Downlight led chiếu rọi D70 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x3w - Roman	Chiếc	"	ELD6001/3W	103.000	
54	Đèn Downlight led chiếu rọi D90 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x5w - Roman	Chiếc	"	ELD6001/5W	165.000	
55	Đèn Downlight led chiếu rọi D90 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x7w - Roman	Chiếc	"	ELD6001/7W	190.000	
56	Đèn Downlight led chiếu rọi D118 ánh sáng trắng/ấm (nhôm) 1x9w - Roman	Chiếc	"	ELD6001/9W	318.000	
57	Đèn downlight siêu mỏng tròn 6w - Roman	Chiếc	"	ELD3001/6w	170.000	

58	Đèn downlight siêu mỏng tròn 9w - Roman	Chiếc	"	ELD3001/9w	220.000	
59	Đèn downlight siêu mỏng tròn 12w - Roman	Chiếc	"	ELD3001/12w	300.000	
60	Đèn downlight panel lắp nổi 6w (vỏ thép sơn tĩnh điện) - Roman	Chiếc	"	ELD7003/6	165.000	
61	Đèn downlight panel lắp nổi 12w (vỏ thép sơn tĩnh điện) - Roman	Chiếc	"	ELD7003/12	255.000	
62	Đèn downlight panel lắp nổi 18w (vỏ thép sơn tĩnh điện) - Roman	Chiếc	"	ELD7003/18	340.000	
63	Đèn ốp trần sử dụng bóng E27 D250, max 20w	Chiếc	"	ELT7021/E1	99.000	
64	Đèn ốp trần led D250 6w - Roman	Chiếc	"	ELT7014/6W	158.000	
65	Đèn ốp trần led D275x275 -12w - Roman	Chiếc	"	ELT7027/12W	230.000	
66	Đèn ốp trần led D350x350 - 18w - Roman	Chiếc	"	ELT7027/18W	305.000	
67	Đèn ốp trần led D275x275- 12w - Roman	Chiếc	"	ELT7127/12w	240.000	
68	Đèn ốp trần led D300 18w chống hơi nước, côn trùng - Roman	Chiếc	"	ELT7128/12W	310.000	
69	Đèn Panel Led 18W - 300*300mm - Roman	Chiếc	"	ELW101/3030 18W	750.000	
70	Đèn Panel Led 20W - 300*600mm - Roman	Chiếc	"	ELW101/3060 20W	990.000	
71	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Chiếc	"	ELW101/6060 36W	1.820.000	
72	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Chiếc	"	ELW101/1203 040W	1.850.000	

Ghi chú:

- Giá máng đèn chưa bao gồm bóng (Trừ đèn led đã bao gồm bóng led)
- Hàng được giao tại kho của công ty, giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển.

21. Giá bán sản phẩm của Công ty Cp Slighting Việt Nam, địa chỉ 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội. Sdt: 043 7191896

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, Hà Nội. Giá bán sản phẩm tại thời điểm Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá bán (Chưa VAT)	
1	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cái	TCXDVN 333:2005	BG/TC6-3	2.645.400	
2	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái		BG/TC7-3	3.076.300	
3	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái		BG/TC8-3	3.566.400	
4	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	"	BG/TC9-3	4.097.600	
5	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	"	BG/TC9-3,5	4.563.500	

6	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cái	"	BG/TC10-3,5	5.216.400	
7	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	"	BG/TC10-4	5.448.300	
8	Cột thép BG/TC liên căn đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cái	"	BG/TC11-4	5.846.500	
9	Cột thép BG/TC 6m D78-3mm	Cái	"	BG/TC78-6-3	2.724.700	
10	Cột thép BG/TC 7m D78-3mm	Cái	"	BG/TC78-7-3	3.184.300	
11	Cột thép BG/TC 8m D78-3,5mm	Cái	"	BG/TC78-8-3,5	3.985.200	
12	Cột thép BG/TC 9m D78-3,5mm	Cái	"	BG/TC78-9-3,5	4.511.300	
13	Cột thép BG/TC 9m D78-4mm	Cái	"	BG/TC78-9-4	4.968.400	
14	Cột thép BG/TC 10m D78-4mm	Cái	"	BG/TC78-10-4	5.496.500	
15	Cột thép BG/TC 11m D78-4mm	Cái	"	BG/TC78-11-4	6.243.400	
16	Cần đèn CD-02; CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m; Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CD02; CD04; CD07; CD14; CD23; CD32;	1.048.200	
17	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD- 13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m; Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CD06; CD08; CD09; CD13; CD25; CD42; CK06; CK10; CK14; CK23	1.820.300	
18	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		10.780.000	
19	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.340.000	
20	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 7m ngọn D78-3.0	Cái	"		8.960.000	
21	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 7m ngọn D78-3.5	Cái	"		9.520.000	
30	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25- 30m không đèn	Cái	"	SLI-CDG25	182.562.000	
31	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25- 30m không đèn	Cái	"	SLI-CDG30	196.795.000	
32	C01/SV1-2/2 cao 4m; C01/SV1-2/4 cao 4m; C01/SV1-2/8 cao 4m; C01/SV1- 1/12 cao 3m; C01/SV1-2/10 cao 4m	Cái	"	C01/SV1-2/2	2.357.143	
33	C01/SV3-3/16 cao 3.5m; C01/SV3- 3/17 cao 3.5m	Cái	"	C01/SV3-3/16	4.071.429	
34	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Cái	"	C01/SV3-9/QT-	48.285.714	
35	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	"	C05	6.724.995	
36	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Cái	"	C06	3.702.718	
37	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	Cái	"	C07	3.777.897	

38	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	Cái	"	C08	3.400.045
39	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	"	C09	5.455.400
40	Đèn trang trí SV1A-T	Cái	"	SLI-SV1A-T	1.750.000
41	Đèn trang trí SV1B-T	Cái	"	SLI-SV1B-T	2.083.333
42	Đèn trang trí SV1C	Cái	"	SLI-SV1C-T	2.000.000
43	Đèn trang trí SV2A	Cái	"	SLI-SV2A	1.050.000
44	Đèn trang trí SV2B	Cái	"	SLI-SV2B	2.083.333
45	Đèn trang trí SV2C	Cái	"	SLI-SV2C	2.783.333
46	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	"	SLI-SV3A-D400	500.000
47	Cầu trang trí SV3B-D300	Cái	"	SLI-SV3B-D400	116.667
48	Cầu trang trí SV3B-D400	Cái	"	SLI-SV3C-D400	150.000
49	Cầu trang trí SV3C-D500	Cái	"	SLI-SV3C-D500	833.333
50	Cầu trang trí SV4	Cái	"	SLI-SV4	2.166.667
51	Cầu trang trí SV6	Cái	"	SLI-SV6	2.833.333
52	Cầu trang trí SV9	Cái	"	SLI-SV9	1.191.667
53	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S1	Cái	TCVN 7722-2-3:2007	SLI-S1	1.923.077
54	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S1	Cái		SLI-S1	2.076.923
55	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S1	Cái		SLI-S1	2.692.308
56	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S1	Cái	"	SLI-S1	2.384.615
57	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Cái	"	SLI-S3	1.969.231
58	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Cái	"	SLI-S3	2.230.769
59	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Cái	"	SLI-S3	3.000.000
61	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S5	Cái	"	SLI-S5	2.076.923
62	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S5	Cái	"	SLI-S5	2.230.769
63	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S5	Cái	"	SLI-S5	2.384.615
64	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S5	Cái	"	SLI-S5	3.923.077
65	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	"	SLI-S6	2.615.385
66	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6	Cái	"	SLI-S6	2.769.231
67	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái	"	SLI-S6	2.769.231
68	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Cái	"	SLI-S6	3.307.692
69	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S6	Cái	"	SLI-S6	3.461.538
70	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8	Cái	"	SLI-S8	5.307.692

71	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8	Cái	"	SLI-S8	5.461.538
72	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S8	Cái	"	SLI-S8	6.000.000
73	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S8	Cái	"	SLI-S8	6.153.846
74	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S9	Cái	"	SLI-S9	2.153.846
75	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S9	Cái	"	SLI-S9	2.307.692
76	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S9	Cái	"	SLI-S9	2.769.231
77	Đèn 80W Compact - SLI-S12	Cái	"	SLI-S12	1.146.154
78	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Cái	"	SLI-S12	1.407.692
79	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12	Cái	"	SLI-S12	1.584.615
80	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S12	Cái	"	SLI-S12	2.076.923
81	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S14	Cái	"	SLI-S14	3.615.385
82	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S14	Cái	"	SLI-S14	3.769.231
83	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S14	Cái	"	SLI-S14	4.307.692
84	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S14	Cái	"	SLI-S14	4.538.462
85	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15	Cái	"	SLI-S15	3.815.385
86	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15	Cái	"	SLI-S15	4.046.154
87	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S15	Cái	"	SLI-S15	4.538.462
88	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S15	Cái	"	SLI-S15	4.738.462
89	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Cái	"	SLI-S18	2.307.692
90	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Cái	"	SLI-S18	2.461.538
91	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Cái	"	SLI-S18	3.000.000
92	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Cái	"	SLI-S18	3.153.846
93	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Cái	"	SLI-S19	3.615.385
94	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19	Cái	"	SLI-S19	3.846.154
95	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Cái	"	SLI-S19	4.307.692
96	Đèn cao áp 2 công suất 400/250, Sodium - SLI-S19	Cái	"	SLI-S21	4.538.462

97	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21	Cái	"	SLI-S21	6.153.846	
98	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21	Cái	"	SLI-S21	6.461.538	
99	Đèn pha FM4-250 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM4B	1.013.300	
100	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM4C	1.093.300	
101	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM4D	5.733.300	
102	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM4D	6.133.300	
103	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM8B	1.533.300	
104	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM8C	6.133.300	
105	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM13	6.000.000	
106	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Cái	"	FM15	8.533.333	
107	Giá đỡ tủ điện treo	Cái	TCVN		574.102	
108	Giá đỡ tủ điện chôn	Cái	5575:2012		1.365.374	
109	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	L63x6-2.5	487.674	
110	KM cột 05 M16x340x340x500	Cái	"	KM-M16-3	273.000	
111	KM cột M16x240x240x525	Cái	"	KM-M16-2	261.000	
112	KM cột M24x300x300x675	Cái	"	KM-M24x300	545.037	
113	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	"	KM-M24x8x137	1.749.485	
114	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"	TDKCS1	14.635.644	
115	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"	TDKCS2	13.974.403	
116	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	Cái	ISO 9001; IEC 61437; IEC 60923	SLI-OGS150	328.571	
117	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS250	350.000	
118	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS400	442.857	
119	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS1000	2.071.429	
120	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS150/10	371.429	
121	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS250/15	557.143	
122	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING	Cái		SLI-OGS400/25	814.286	
123	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING	Cái	TCVN 8250:2009	SLI-SHP T70E4	164.286	
124	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING	Cái		SLI-SHP T150E	171.429	
125	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING	Cái		SLI-SHP T250E	185.714	

126	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING	Cái	TCVN 8250:2009	SLI-SHP T400E	228.571	
127	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING	Cái		SLI-SHP T1000	1.285.714	
128	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Cái	IEC 662	SLI-BCM	214.286	
129	Tụ môi 70-400w SLIGHTING	Cái	CE	SLIG 70-400	107.143	
130	Tụ bù 16MF SLIGHTING	Cái	CE	16MF SL	78.571	
131	Tụ bù 20MF SLIGHTING	Cái	CE	20MF SL	92.857	
132	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Cái	CE	32MF SL	121.429	
II Đèn LED						
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố 50w; KT 585x225x95;Φ=48	Cái	CE;ROHS;E N55015;EN5 5022;EN610 0;IEC60598	SLI-SL1-50w	5.000.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố 100w; KT 685x235x95;Φ=60	Cái		SLI-SL1-100w	8.461.538	
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố 150w; KT 815x265x95;Φ=60	Cái		SLI-SL1-150w	12.846.154	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố 200w; KT 985x300x100;Φ=60	Cái		SLI-SL1-200w	15.538.462	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố 60w; KT 520x195x70;Φ=45	Cái	CE;ROHS;E N55015;EN5 5022;EN610 0;IEC60598	SLI-SL2-60w	6.076.923	
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80w; KT 520x317x120;Φ=60	Cái		SLI-SL2-80w	8.076.923	
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố 120w; KT 650x317x120;Φ=60	Cái		SLI-SL2-120w	11.461.538	
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố 180w; KT 800x317x120;Φ=60	Cái		SLI-SL2-180w	14.846.154	
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố 64w; KT 715x290x100;Φ=60	Cái		SLI-SL6-64w	8.615.385	
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80w; KT 715x290x100;Φ=60	Cái		SLI-SL6-80w	9.846.154	
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố 96w; KT 830x330x100;Φ=60	Cái		SLI-SL6-96w	11.000.000	
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố 112w; KT 830x330x100;Φ=60	Cái		SLI-SL6-112w	12.076.923	
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố 60w; KT 535x260x85; Φ=60	Cái		SLI-SL7-60w	6.192.308	
14	Đèn LED chiếu sáng đường phố 80w; KT 747x380x113;Φ=60	Cái		SLI-SL7-80w	10.076.923	
15	Đèn LED chiếu sáng đường phố 120w; KT 747x380x113;Φ=60	Cái		SLI-SL7-120w	11.153.846	
16	Đèn LED chiếu sáng đường phố 160w; KT 747x380x113;Φ=60	Cái		SLI-SL7-160w	13.307.692	
17	Đèn LED chiếu sáng đường phố 120w; KT 825x410x120;Φ=60	Cái		SLI-SL8-120w	9.153.846	
18	Đèn LED chiếu sáng đường phố 160w; KT: 825x410x120;Φ=60	Cái		SLI-SL8-160w	11.461.538	

19	Đèn LED chiếu sáng đường phố 200w; KT: 1020x410x120;Φ=60	Cái	CE;ROHS;E N55015;EN5 5022;EN610 0	SLI-SL8-200w	13.846.154
20	Đèn LED chiếu sáng đường phố 280w; KT: 1020x410x120;Φ=60	Cái		SLI-SL8-280w	16.846.154
21	Đèn pha LED 10w; KT: 113x85x40	Cái	CE,ROHS	SLI-FL1-10w	658.333
22	Đèn pha LED 20w; KT: 180x140x45	Cái		SLI-FL1-20w	1.166.667
23	Đèn pha LED 30w; KT: 225x185x50	Cái		SLI-FL1-30w	1.750.000
24	Đèn pha LED 50w; KT: 285x230x60	Cái		SLI-FL1-50w	2.750.000
25	Đèn pha LED 100w; KT: 370x285x70	Cái		SLI-FL1-100w	6.916.667
26	Đèn pha LED200w; KT: 452x380x125	Cái		SLI-FL1-200w	12.833.333
27	Đèn pha LED28w; KT: 270x315x245	Cái		SLI-FL2-28w	2.250.000
28	Đèn pha LED42w; KT: 330x315x245	Cái		SLI-FL2-42w	3.666.667
29	Đèn pha LED56w; KT: 390x315x245	Cái		SLI-FL2-56w	5.083.333
30	Đèn pha LED70w; KT: 450x315xx245	Cái		SLI-FL2-72w	6.583.333
31	Đèn pha LED84w; KT: 510x315x245	Cái		SLI-FL2-84w	8.000.000
32	Đèn pha LED98w; KT: 570x315x245	Cái		SLI-FL2-98w	7.583.333
33	Đèn pha LED112w; KT: 630x315x245	Cái		SLI-FL2-112w	11.000.000
34	Đèn pha LED126w; KT: 690x315x245	Cái		SLI-FL2-126w	12.416.667
35	Đèn pha LED140w; KT: 750x315x245	Cái		SLI-FL2-140w	13.853.333
36	Đèn LED nhà xưởng Highbay 120w; KT: Φ=425;H=550	Cái	CE,ROHS	SLI-HL1-120w	7.250.000
37	Đèn LED nhà xưởng Highbay 150w; KT: Φ=425;H=590	Cái		SLI-HL1-150w	8.500.000
38	Đèn LED nhà xưởng Highbay 180w; KT: Φ=425;H=610	Cái		SLI-HL1-180w	9.500.000
39	Đèn LED nhà xưởng Highbay 200w; KT: Φ=425;H=650	Cái		SLI-HL1-200w	11.000.000
40	Đèn LED nhà xưởng Highbay 240w; KT: Φ=425;H=660	Cái		SLI-HL1-240w	13.750.000
41	Đèn LED nhà xưởng Highbay 300w; KT: Φ=425;H=700	Cái		SLI-HL1-300w	15.000.000
42	Đèn LED nhà xưởng Highbay 30w; KT: Φ=410;H=190	Cái		SLI-HL2-30w	2.500.000
43	Đèn LED nhà xưởng Highbay 50w; KT: Φ=410;H=280	Cái		SLI-HL2-50w	3.250.000
44	Đèn LED nhà xưởng Highbay 80w; KT: Φ=470;H=380	Cái		SLI-HL2-80w	4.242.857
45	Đèn LED nhà xưởng Highbay 100w; KT: Φ=470;H=500	Cái		SLI-HL2-100w	5.000.000
46	Đèn LED nhà xưởng Highbay 120w; KT: Φ=510;H=420	Cái		SLI-HL2-120w	6.000.000
47	Đèn LED nhà xưởng Highbay 150w; KT: Φ=510;H=470	Cái		SLI-HL2-150w	7.500.000
48	Đèn LED nhà xưởng Highbay 180w; KT: Φ=510;H=520	Cái		SLI-HL2-180w	8.785.714

49	Đèn LED nhà xưởng Highbay 50w; KT: Φ=305;H=300	Cái	CE,ROHS	SLI-HL3-40w	4.357.143	
50	Đèn LED nhà xưởng Highbay 80w; KT: Φ=400;H=360	Cái		SLI-HL3-80w	6.214.286	
51	Đèn LED nhà xưởng Highbay 120w; KT: Φ=490;H=400	Cái		SLI-HL3-120w	9.000.000	

22. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần Cúc Phương - Thanh Xuân - Hà Nội - ĐT: 043 8532 541

A. Ống và phụ kiện PPR Dismy

Giá giao hàng tại kho của công ty tại Tuần Châu - Tp Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Ống nước lạnh (Cold water pipe PN 10)		DIN 8077:1999			
1	20x2.3mm	đ/m			21.364	
2	25x2.8mm	đ/m			37.909	
3	32x2.9mm	đ/m			50.000	
4	40x3.7mm	đ/m			67.000	
5	50x4.6mm	đ/m			96.636	
6	63x5.8mm	đ/m			154.545	
7	75x6.8mm	đ/m			214.091	
8	90x8.2mm	đ/m			312.909	
9	110x10mm	đ/m			505.000	
10	125x11.4mm	đ/m			618.182	
11	140x12.7mm	đ/m			764.000	
12	160x14.6mm	đ/m			1.040.909	
II	Ống nước nóng (Hot water pipe PN 20)					
1	20x3.4mm	đ/m			26.364	
2	25x4.2mm	đ/m			46.091	
3	32x5.4mm	đ/m			68.182	
4	40x6.7mm	đ/m			126.364	
5	50x8.3mm	đ/m			164.636	
6	63x10.5mm	đ/m			258.000	
7	75x12.5mm	đ/m			356.818	
8	90x15.0mm	đ/m			543.455	
9	110x18.3mm	đ/m			750.909	
10	125x20.8mm	đ/m			1.016.364	
11	140x23.3mm	đ/m			1.281.818	
12	160x26.6mm	đ/m			1.704.545	
III	Cút 90° (90° Elbow)					
1	20mm	đ/cái			5.455	
2	25mm	đ/cái			7.273	

3	32mm	đ/cái		13.182
4	40mm	đ/cái		20.455
5	50mm	đ/cái		35.455
6	63mm	đ/cái		107.727
7	75mm	đ/cái		140.909
8	90mm	đ/cái		216.364
9	110mm	đ/cái		397.273
IV Rắc co nhựa (Union)				
1	20mm	đ/cái		34.545
2	25mm	đ/cái		50.909
3	32mm	đ/cái		73.182
4	40mm	đ/cái		84.091
5	50mm	đ/cái		126.364
6	63mm	đ/cái		292.727
V Rắc co ren trong (Female threaded union)				
1	20mm x1/2"	đ/cái		84.091
3	25mm x3/4"	đ/cái		131.818
4	32mm x1"	đ/cái		193.182
5	40mm x1-1/4"	đ/cái		302.727
6	50mm x1-1/2"	đ/cái		527.273
7	63mm x2"	đ/cái		702.727
VI Rắc co ren ngoài (Male threaded union)				
1	20mm x1/2"	đ/cái		87.727
3	25mm x3/4"	đ/cái		136.818
4	32mm x1"	đ/cái		215.000
5	40mm x1-1/4"	đ/cái		319.091
6	50mm x1-1/2"	đ/cái		563.182
7	63mm x2"	đ/cái		761.818
VII Măng sông ren trong (Female threaded Coupling)				
1	20mmx1/2"	đ/cái		34.545
2	25mmx1/2"	đ/cái		42.273
3	25mmx3/4"	đ/cái		47.727
4	32mmx1"	đ/cái		76.818
5	40mmx1-1/4"	đ/cái		190.455
6	50mmx1-1/2"	đ/cái		253.636
7	63mmx2"	đ/cái		522.727
8	75mm x 2 1/2"	đ/cái		795.455
9	90mm x3"	đ/cái		1.590.909
10	110mm x 4"	đ/cái		2.681.818

VIII Măng sông ren ngoài (Male threaded Coupling)						
1	20mmx1/2"	đ/cái			43.636	
2	25mmx1/2"	đ/cái			50.455	
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.909	
4	32mmx1"	đ/cái			90.000	
5	40mmx1-1/4"	đ/cái			261.818	
6	50mmx1-1/2"	đ/cái			327.273	
7	63mmx2"	đ/cái			581.818	
8	75mm x 2 1/2"	đ/cái			850.000	
9	90mm x3"	đ/cái			1.718.182	
10	110mm x 4"	đ/cái			2.890.909	
IX Cút ren trong (Female threaded Elbow)						
1	20mmx1/2"	đ/cái			38.636	
2	25mmx1/2"	đ/cái			43.636	
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.000	
4	32mmx1"	đ/cái			109.091	
X Cút ren ngoài (Male threaded Elbow)						
1	20mmx1/2"	đ/cái			54.091	
2	25mmx1/2"	đ/cái			61.364	
3	25mmx3/4"	đ/cái			67.727	
4	32mmx1"	đ/cái			114.545	
XI Tê ren trong (Female threaded tee)						
1	20mmx1/2"	đ/cái			40.000	
2	25mmx1/2"	đ/cái			41.364	
3	25mmx3/4"	đ/cái			60.455	
XII Tê ren ngoài (Male threaded tee)						
1	20mmx1/2"	đ/cái			47.727	
2	25mmx1/2"	đ/cái			51.818	
3	25mmx3/4"	đ/cái			62.727	
XIII Măng sông (Coupling)						
1	20mm	đ/cái			3.636	
2	25mm	đ/cái			5.000	
3	32mm	đ/cái			7.273	
4	40mm	đ/cái			11.818	
5	50mm	đ/cái			20.909	
6	63mm	đ/cái			44.091	
7	75mm	đ/cái			70.455	
8	90mm	đ/cái			119.091	
9	110mm	đ/cái			192.727	
XIV Tê đều (Tee)					0	
1	20mm	đ/cái			6.364	

2	25mm	đ/cái			10.455
3	32mm	đ/cái			15.909
4	40mm	đ/cái			24.545
5	50mm	đ/cái			48.182
6	63mm	đ/cái			126.364
7	75mm	đ/cái			151.364
8	90mm	đ/cái			238.636
9	110mm	đ/cái			423.182
XV Tê thu (Reducing Tee)					
2	25mm	đ/cái			9.545
3	32mm	đ/cái			16.818
4	40mm	đ/cái			38.636
5	50mm	đ/cái			65.000
6	63mm	đ/cái			118.182
7	75mm	đ/cái			159.545
8	90mm	đ/cái			252.727
9	110mm	đ/cái			418.182
XVI Ống tránh ngắn (By pass pipe)					
1	20mm	đ/cái			17.727
2	25mm	đ/cái			35.000
3	32mm	đ/cái			61.818
XVII Van cửa kiểu 1 (Gate Valve - Type 1)					
1	20mm	đ/cái			138.636
2	25mm	đ/cái			183.636
3	32mm	đ/cái			211.818
4	40mm	đ/cái			328.182
5	50mm	đ/cái			559.091
XVIII Van cửa kiểu 2 (Gate Valve - Type 2)					
1	20mm	đ/cái			190.000
2	25mm	đ/cái			225.455
3	32mm	đ/cái			315.455
4	40mm	đ/cái			505.455
5	50mm	đ/cái			786.364
6	63mm	đ/cái			1.210.000
XIX Bịt chụp ngoài					
1	20mm	đ/cái			3.636
2	25mm	đ/cái			4.545
3	32mm	đ/cái			5.909
4	40mm	đ/cái			9.545
5	50mm	đ/cái			16.818
6	63mm	đ/cái			28.182

XX	Côn thu					
1	25mm	đ/cái			5.000	
2	32mm	đ/cái			7.273	
3	40mm	đ/cái			10.000	
4	50mm	đ/cái			17.273	
5	63mm	đ/cái			33.636	
6	75mm	đ/cái			59.091	
7	90mm	đ/cái			95.000	
8	110mm	đ/cái			168.182	

B. ống và phụ kiện u.PVC Dismy

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Ống thoát		ISO 4422:1996			
1	φ21	đ/m	"		5.364	
2	φ27	đ/m	"		6.636	
3	φ34	đ/m	"		8.636	
4	φ42	đ/m	"		12.818	
5	φ48	đ/m	"		15.091	
6	φ60	đ/m	"		19.545	
7	φ75	đ/m	"		27.455	
8	φ90	đ/m	"		33.545	
9	φ110	đ/m	"		50.636	
10	φ125	đ/m	"		55.909	
11	φ140	đ/m	"		68.909	
12	φ160	đ/m	"		89.455	
13	φ180	đ/m	"		112.364	
14	φ200	đ/m	"		167.727	
15	φ225	đ/m	"		174.091	
16	φ250	đ/m	"		226.727	
II	Ống C0		"			
1	φ21	đ/m	"		6.545	
2	φ27	đ/m	"		8.364	
3	φ34	đ/m	"		10.182	
4	φ42	đ/m	"		14.455	
5	φ48	đ/m	"		17.636	
6	φ60	đ/m	"		23.455	
7	φ75	đ/m	"		32.091	
8	φ90	đ/m	"		38.364	
9	φ110	đ/m	"		57.273	
10	φ125	đ/m	"		70.455	
11	φ140	đ/m	"		87.727	
12	φ160	đ/m	"		117.091	
13	φ180	đ/m	"		144.182	
14	φ200	đ/m	"		175.909	
15	φ225	đ/m	"		215.636	

16	φ250	đ/m	"	282.636
17	φ280	đ/m	"	338.909
18	φ315	đ/m	"	428.455
19	φ355	đ/m	"	541.091
20	φ400	đ/m	"	679.091
21	φ450	đ/m	"	861.909
22	φ500	đ/m	"	1.130.364
II Ống C1			"	
1	φ21	đ/m	"	7.091
2	φ27	đ/m	"	9.818
3	φ34	đ/m	"	12.364
4	φ42	đ/m	"	16.909
5	φ48	đ/m	"	20.091
6	φ60	đ/m	"	28.545
7	φ75	đ/m	"	36.273
8	φ90	đ/m	"	44.818
9	φ110	đ/m	"	66.727
10	φ125	đ/m	"	82.545
11	φ140	đ/m	"	103.182
12	φ160	đ/m	"	136.455
13	φ180	đ/m	"	167.273
14	φ200	đ/m	"	212.545
15	φ225	đ/m	"	259.091
16	φ250	đ/m	"	340.818
17	φ280	đ/m	"	405.273
18	φ315	đ/m	"	508.636
19	φ355	đ/m	"	664.545
20	φ400	đ/m	"	844.364
21	φ450	đ/m	"	1.067.364
22	φ500	đ/m	"	1.347.818
III Ống C2			"	
1	φ21	đ/m	"	8.636
2	φ27	đ/m	"	10.909
3	φ34	đ/m	"	15.091
4	φ42	đ/m	"	19.273
5	φ48	đ/m	"	23.273
6	φ60	đ/m	"	33.273
7	φ75	đ/m	"	47.364
8	φ90	đ/m	"	51.909
9	φ110	đ/m	"	76.000
10	φ125	đ/m	"	97.818
11	φ140	đ/m	"	121.636
12	φ160	đ/m	"	157.545
13	φ180	đ/m	"	199.091
14	φ200	đ/m	"	247.182
15	φ225	đ/m	"	307.182
16	φ250	đ/m	"	397.636

17	φ280	đ/m	"	477.455
18	φ315	đ/m	"	610.273
19	φ355	đ/m	"	790.545
20	φ400	đ/m	"	1.004.182
21	φ450	đ/m	"	1.273.455
22	φ500	đ/m	"	1.434.545
23	φ560	đ/m	"	1.636.364
24	φ630	đ/m	"	2.070.455
IV	Ống C3		"	
1	φ21	đ/m	"	10.182
2	φ27	đ/m	"	15.364
3	φ34	đ/m	"	17.273
4	φ42	đ/m	"	22.636
5	φ48	đ/m	"	28.182
6	φ60	đ/m	"	40.182
7	φ75	đ/m	"	58.545
8	φ90	đ/m	"	68.091
9	φ110	đ/m	"	106.455
10	φ125	đ/m	"	124.091
11	φ140	đ/m	"	162.636
12	φ160	đ/m	"	203.727
13	φ180	đ/m	"	254.273
14	φ200	đ/m	"	315.455
15	φ225	đ/m	"	398.818
16	φ250	đ/m	"	514.000
17	φ280	đ/m	"	613.455
18	φ315	đ/m	"	766.636
19	φ355	đ/m	"	1.025.818
20	φ400	đ/m	"	1.300.091
21	φ450	đ/m	"	1.644.273
22	φ500	đ/m	"	1.559.545
23	φ560	đ/m	"	1.963.636
24	φ630	đ/m	"	2.481.818
V	Cút 90 độ		"	
1	φ21	đ/cái	"	1.182
2	φ27	đ/cái	"	1.727
3	φ34	đ/cái	"	2.727
4	φ42	đ/cái	"	4.364
5	φ48	đ/cái	"	6.909
6	φ60	đ/cái	"	10.182
7	φ75	đ/cái	"	18.000
8	φ90	đ/cái	"	25.000
9	φ110	đ/cái	"	37.909
10	φ125	đ/cái	"	70.091
11	φ140	đ/cái	"	96.364
12	φ160	đ/cái	"	116.364

13	φ200	đ/cái	"	320.000
14	φ250	đ/cái	"	545.455
VI	Tê		"	0
1	φ21	đ/cái	"	1.727
2	φ27	đ/cái	"	2.909
3	φ34	đ/cái	"	4.000
4	φ42	đ/cái	"	5.727
5	φ48	đ/cái	"	8.545
6	φ60	đ/cái	"	13.455
7	φ75	đ/cái	"	22.909
8	φ90	đ/cái	"	33.182
9	φ110	đ/cái	"	53.636
10	φ125	đ/cái	"	111.818
5	φ140	đ/cái	"	143.636
6	φ160	đ/cái	"	152.727
7	φ200	đ/cái	"	408.182
VII	Măng sông nông		"	
1	φ21	đ/cái	"	1.091
2	φ27	đ/cái	"	1.364
3	φ34	đ/cái	"	1.545
4	φ42	đ/cái	"	2.727
5	φ48	đ/cái	"	3.455
6	φ60	đ/cái	"	5.909
7	φ75	đ/cái	"	8.182
8	φ90	đ/cái	"	10.909
9	φ110	đ/cái	"	13.727
10	φ125	đ/cái	"	23.273
11	φ140	đ/cái	"	26.545
12	φ160	đ/cái	"	39.727
13	φ200	đ/cái	"	77.000
14	φ250	đ/cái	"	134.909
15	φ315	đ/cái	"	281.818
VIII	Chếch		"	
1	φ21	đ/cái	"	1.182
2	φ27	đ/cái	"	1.455
3	φ34	đ/cái	"	2.091
4	φ42	đ/cái	"	3.273
5	φ48	đ/cái	"	5.273
6	φ60	đ/cái	"	8.636
7	φ75	đ/cái	"	14.909
8	φ90	đ/cái	"	20.455
9	φ110	đ/cái	"	29.818
10	φ125	đ/cái	"	52.727
11	φ140	đ/cái	"	65.455
12	φ160	đ/cái	"	100.000
13	φ200	đ/cái	"	240.909
14	φ250	đ/cái	"	386.364

IX	Côn nhựa (Phun đúc)		"		
1	27/21	đ/cái	"		1.091
2	34/21	đ/cái	"		1.455
3	34/27	đ/cái	"		1.909
4	42/21	đ/cái	"		2.091
5	42/27	đ/cái	"		2.273
6	42/34	đ/cái	"		2.455
7	48/21	đ/cái	"		2.909
8	48/27	đ/cái	"		3.091
9	48/34	đ/cái	"		3.182
10	48/42	đ/cái	"		3.273
11	60/21	đ/cái	"		4.091
12	60/27	đ/cái	"		4.909
13	60/34	đ/cái	"		4.909
14	60/42	đ/cái	"		5.636
15	60/48	đ/cái	"		5.273
16	75/34	đ/cái	"		7.818
17	75/42	đ/cái	"		7.818
18	75/48	đ/cái	"		7.818
19	75/60	đ/cái	"		8.182
20	90/34	đ/cái	"		10.455
21	90/42	đ/cái	"		11.364
22	90/48	đ/cái	"		11.364
23	90/60	đ/cái	"		11.818
24	90/75	đ/cái	"		12.727
25	110/34	đ/cái	"		17.091
26	110/42	đ/cái	"		17.273
27	110/48	đ/cái	"		17.364
28	110/60	đ/cái	"		17.273
29	110/75	đ/cái	"		17.455
30	110/90	đ/cái	"		17.818
X	Tê thu (Phun đúc)		"		
1	27/21	đ/cái	"		2.273
2	34/21	đ/cái	"		2.909
3	34/27	đ/cái	"		3.182
4	42/21	đ/cái	"		3.909
5	42/27	đ/cái	"		4.455
6	42/34	đ/cái	"		5.273
7	48/21	đ/cái	"		6.273
8	48/27	đ/cái	"		6.455
9	48/34	đ/cái	"		6.909
10	48/42	đ/cái	"		8.727
11	60/21	đ/cái	"		
12	60/27	đ/cái	"		8.909
13	60/34	đ/cái	"		9.818
14	60/42	đ/cái	"		10.455
15	60/48	đ/cái	"		11.364

16	75/34	đ/cái	"		14.909
17	75/42	đ/cái	"		16.000
18	75/48	đ/cái	"		18.000
19	75/60	đ/cái	"		20.182
20	90/34	đ/cái	"		25.909
21	90/42	đ/cái	"		21.091
22	90/48	đ/cái	"		32.545
23	90/60	đ/cái	"		31.273
24	90/75	đ/cái	"		36.818
25	110/34	đ/cái	"		
26	110/42	đ/cái	"		43.636
27	110/48	đ/cái	"		40.909
28	110/60	đ/cái	"		40.909
29	110/75	đ/cái	"		38.091
30	110/90	đ/cái	"		41.818
XI Bạc chuyển bậc (Phun đục)			"		
1	90/60	đ/cái	"		13.273
2	90/75	đ/cái	"		11.818
3	110/60	đ/cái	"		24.091
4	110/75	đ/cái	"		25.727
5	110/90	đ/cái	"		27.091
6	125/75	đ/cái	"		37.000
7	125/110	đ/cái	"		37.000
8	140/75	đ/cái	"		32.091
9	140/90	đ/cái	"		42.455
10	140/110	đ/cái	"		42.455
11	160/110	đ/cái	"		69.909
12	160/90	đ/cái	"		63.636
13	200/160	đ/cái	"		124.182
XII Van nhựa PVC			"		
1	φ21	đ/cái	"		15.000
2	φ27	đ/cái	"		19.545
3	φ34	đ/cái	"		28.636
4	φ42	đ/cái	"		44.727
5	φ48	đ/cái	"		65.727
6	φ60	đ/cái	"		87.455
XIII Nối ren trong			"		
1	φ21	đ/cái	"		1.000
2	φ27	đ/cái	"		1.182
3	φ34	đ/cái	"		2.182
4	φ42	đ/cái	"		3.000
5	φ48	đ/cái	"		4.364
6	φ60	đ/cái	"		6.818
XIV Nối ren ngoài			"		
1	φ21	đ/cái	"		1.000
2	φ27	đ/cái	"		1.182
3	φ34	đ/cái	"		2.182

4	φ42	đ/cái	"		3.000	
5	φ48	đ/cái	"		4.364	
6	φ60	đ/cái	"		6.909	
XV	Y		"			
1	φ60	đ/cái	"		16.636	
2	φ75	đ/cái	"		31.909	
3	φ90	đ/cái	"		39.091	
4	φ110	đ/cái	"		59.091	
5	φ125	đ/cái	"		116.364	
6	φ140	đ/cái	"		189.091	
7	φ160	đ/cái	"		268.182	
8	φ200	đ/cái	"		554.545	

C. Ống nhựa HDPE

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá HDPE 100, chưa VAT	Ghi chú
I	PN6		ISO 4427:2007			
	φ 40	đ/m	"		15.364	
	φ 50	đ/m	"		21.727	
	φ 63	đ/m	"		33.909	
	φ 75	đ/m	"		46.182	
	φ 90	đ/m	"		75.727	
	φ 110	đ/m	"		97.273	
	φ 125	đ/m	"		125.818	
	φ 140	đ/m	"		157.909	
	φ 160	đ/m	"		206.909	
	φ 180	đ/m	"		258.545	
	φ 200	đ/m	"		321.091	
	φ 225	đ/m	"		402.818	
	φ 250	đ/m	"		499.000	
	φ 280	đ/m	"		618.818	
	φ 315	đ/m	"		789.091	
	φ 355	đ/m	"		1.002.273	
	φ 400	đ/m	"		1.264.455	
	φ 450	đ/m	"		1.615.909	
	φ 500	đ/m	"		1.967.909	
	φ 560	đ/m	"		2.702.727	
	φ 630	đ/m	"		3.424.545	
	φ 710	đ/m	"		4.360.000	
	φ 800	đ/m	"		5.521.818	
	φ 900	đ/m	"		6.983.636	
	φ 1000	đ/m	"		8.617.273	
II	PN8		"			
	φ 32	đ/m	"		11.727	
	φ 40	đ/m	"		16.636	
	φ 50	đ/m	"		25.818	
	φ 63	đ/m	"		39.909	
	φ 75	đ/m	"		56.727	

	φ 90	đ/m	"	91.273
	φ 110	đ/m	"	120.364
	φ 125	đ/m	"	155.091
	φ 140	đ/m	"	192.727
	φ 160	đ/m	"	253.273
	φ 180	đ/m	"	318.545
	φ 200	đ/m	"	395.818
	φ 225	đ/m	"	499.091
	φ 250	đ/m	"	610.636
	φ 280	đ/m	"	768.455
	φ 315	đ/m	"	965.909
	φ 355	đ/m	"	1.235.636
	φ 400	đ/m	"	1.556.909
	φ 450	đ/m	"	1.987.273
	φ 500	đ/m	"	2.467.091
	φ 560	đ/m	"	3.332.727
	φ 630	đ/m	"	4.210.909
	φ 710	đ/m	"	5.369.091
	φ 800	đ/m	"	6.805.455
	φ 900	đ/m	"	8.610.909
	φ 1000	đ/m	"	10.639.091
III	PN10		"	
	φ 25	đ/m	"	9.364
	φ 32	đ/m	"	13.182
	φ 40	đ/m	"	20.091
	φ 50	đ/m	"	31.273
	φ 63	đ/m	"	49.727
	φ 75	đ/m	"	70.364
	φ 90	đ/m	"	101.909
	φ 110	đ/m	"	148.182
	φ 125	đ/m	"	189.364
	φ 140	đ/m	"	237.455
	φ 160	đ/m	"	309.727
	φ 180	đ/m	"	392.818
	φ 200	đ/m	"	488.091
	φ 225	đ/m	"	616.273
	φ 250	đ/m	"	757.364
	φ 280	đ/m	"	950.818
	φ 315	đ/m	"	1.203.545
	φ 355	đ/m	"	1.516.909
	φ 400	đ/m	"	1.937.091
	φ 450	đ/m	"	2.436.000
	φ 500	đ/m	"	3.026.455
	φ 560	đ/m	"	4.091.818
	φ 630	đ/m	"	5.182.727
	φ 710	đ/m	"	6.586.364
	φ 800	đ/m	"	8.351.818
	φ 900	đ/m	"	10.564.545
	φ 1000	đ/m	"	13.056.364

IV	PN12,5				
	φ 20	đ/m	"		
	φ 25	đ/m	"		7.182
	φ 32	đ/m	"		9.818
	φ 40	đ/m	"		15.727
	φ 50	đ/m	"		24.273
	φ 63	đ/m	"		37.364
	φ 75	đ/m	"		59.636
	φ 90	đ/m	"		85.273
	φ 110	đ/m	"		120.818
	φ 125	đ/m	"		182.545
	φ 140	đ/m	"		232.909
	φ 160	đ/m	"		290.364
	φ 180	đ/m	"		380.909
	φ 200	đ/m	"		481.636
	φ 225	đ/m	"		599.455
	φ 250	đ/m	"		740.455
	φ 280	đ/m	"		915.636
	φ 315	đ/m	"		1.148.545
	φ 355	đ/m	"		1.453.091
	φ 400	đ/m	"		1.844.818
	φ 450	đ/m	"		2.345.545
	φ 500	đ/m	"		2.970.000
	φ 560	đ/m	"		3.660.545
	φ 630	đ/m	"		4.994.545
	φ 710	đ/m	"		6.312.727
	φ 800	đ/m	"		8.031.818
	φ 900	đ/m	"		8.578.182
	φ 1000	đ/m	"		12.907.273
					15.720.909

23. Giá bán của công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị điện nước Phúc Hà - Hà Nội

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quý II/2016.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	Φ20	đ/m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	21.273	
2	Φ25	đ/m	dày 2,8mm		37.818	
3	Φ32	đ/m	dày 2,9mm		49.182	
4	Φ40	đ/m	dày 3,7mm		65.909	
5	Φ50	đ/m	dày 4,6mm		96.636	
6	Φ63	đ/m	dày 5,8mm	"	154.091	
7	Φ75	đ/m	dày 6,8mm	"	215.182	
8	Φ90	đ/m	dày 8,2mm	"	312.182	
9	Φ110	đ/m	dày 10mm	"	499.273	

10	Φ125	đ/m	dày 11,4mm	"	618.182
11	Φ140	đ/m	dày 12,7mm	"	763.182
12	Φ160	đ/m	dày 14,6mm	"	1.037.273
13	Φ180	đ/m	dày 16,4mm	"	1.261.818
14	Φ200	đ/m	dày 18,2mm	"	1.570.000
Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	Φ20	đ/m	dày 3,4mm	"	26.273
2	Φ25	đ/m	dày 4,2mm	"	46.455
3	Φ32	đ/m	dày 5,4mm	"	67.818
4	Φ40	đ/m	dày 6,7mm	"	105.000
5	Φ50	đ/m	dày 8,3mm	"	163.273
6	Φ63	đ/m	dày 10,5mm	"	257.727
7	Φ75	đ/m	dày 12,5mm	"	365.455
8	Φ90	đ/m	dày 15mm	"	532.545
9	Φ110	đ/m	dày 18,3mm	"	788.455
10	Φ125	đ/m	dày 20,8mm	"	1.016.727
11	Φ140	đ/m	dày 23,3mm	"	1.282.364
12	Φ160	đ/m	dày 26,6mm	"	1.702.545
13	Φ180	đ/m	dày 29mm	"	2.789.364
14	Φ200	đ/m	dày 33,2mm	"	3.465.000
Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	Φ20	đ/m	dày 4,1mm	"	30.455
2	Φ25	đ/m	dày 5,1mm	"	50.455
3	Φ32	đ/m	dày 6,5mm	"	77.545
4	Φ40	đ/m	dày 8,1mm	"	119.818
5	Φ50	đ/m	dày 10,1mm	"	186.182
6	Φ63	đ/m	dày 12,7mm	"	299.455
7	Φ75	đ/m	dày 15,1mm	"	420.818
8	Φ90	đ/m	dày 18,1mm	"	603.273
9	Φ110	đ/m	dày 22,1mm	"	905.636
10	Φ125	đ/m	dày 25,1mm	"	1.217.182
11	Φ140	đ/m	dày 28,1mm	"	1.596.364
12	Φ160	đ/m	dày 32,1mm	"	2.076.909
Ống tránh					
1	Φ20	đ/cái		"	13.636
2	Φ25	đ/cái		"	22.727
Cút 90°					
1	Φ20	đ/cái		"	5.273
2	Φ25	đ/cái		"	7.000

3	Φ32	đ/cái	"	12.182
4	Φ40	đ/cái	"	20.182
5	Φ50	đ/cái	"	35.091
6	Φ63	đ/cái	"	107.545
7	Φ75	đ/cái	"	140.273
8	Φ90	đ/cái	"	220.182
9	Φ110	đ/cái	"	397.636
Mãng sông				
1	Φ20	đ/cái	"	2.818
2	Φ25	đ/cái	"	4.727
3	Φ32	đ/cái	"	7.273
4	Φ40	đ/cái	"	11.636
5	Φ50	đ/cái	"	21.182
6	Φ63	đ/cái	"	44.273
7	Φ75	đ/cái	"	70.091
8	Φ90	đ/cái	"	118.636
9	Φ110	đ/cái	"	192.364
Chếch 45°				
1	Φ20	đ/cái	"	4.364
2	Φ25	đ/cái	"	7.000
3	Φ32	đ/cái	"	10.545
4	Φ40	đ/cái	"	21.000
5	Φ50	đ/cái	"	40.091
6	Φ63	đ/cái	"	93.000
7	Φ75	đ/cái	"	141.182
8	Φ90	đ/cái	"	176.091
9	Φ110	đ/cái	"	292.818
Tê				
1	Φ20	đ/cái	"	6.182
2	Φ25	đ/cái	"	9.545
3	Φ32	đ/cái	"	15.727
4	Φ40	đ/cái	"	25.182
5	Φ50	đ/cái	"	50.364
6	Φ63	đ/cái	"	120.909
7	Φ75	đ/cái	"	151.273
8	Φ90	đ/cái	"	239.091
9	Φ110	đ/cái	"	422.727
Côn thu				
1	Φ25	đ/cái	"	4.364
2	Φ32	đ/cái	"	6.182

3	Φ40	đ/cái	"	9.545
4	Φ50	đ/cái	"	17.182
5	Φ63	đ/cái	"	33.273
6	Φ75	đ/cái	"	58.091
7	Φ90	đ/cái	"	94.273
8	Φ110	đ/cái	"	166.909
Tê thu				
1	Φ25	đ/cái	"	9.545
2	Φ32	đ/cái	"	16.818
3	Φ40	đ/cái	"	37.000
4	Φ50	đ/cái	"	65.727
5	Φ63	đ/cái	"	114.273
6	Φ75	đ/cái	"	156.455
7	Φ90	đ/cái	"	243.818
8	Φ110	đ/cái	"	411.727
Bịt				
1	Φ20	đ/cái	"	2.636
2	Φ25	đ/cái	"	4.545
3	Φ32	đ/cái	"	6.182
4	Φ40	đ/cái	"	8.909
Mặt bích				
1	Φ50	đ/cái	"	27.364
2	Φ63	đ/cái	"	34.818
3	Φ75	đ/cái	"	57.455
4	Φ90	đ/cái	"	89.818
5	Φ110	đ/cái	"	133.182
Cút ren trong 90°				
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	38.455
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	43.636
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	58.818
4	Φ32*1	đ/cái	"	108.636
Cút ren ngoài 90°				
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	54.091
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	61.182
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	75.909

4	Φ32*1	đ/cái	"	115.091
	Măng sông ren trong			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	34.545
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	42.727
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	47.182
4	Φ32*1	đ/cái	"	76.818
5	Φ40*1 1/4	đ/cái	"	200.455
6	Φ50*1 1/2	đ/cái	"	271.000
7	Φ63*2	đ/cái	"	511.364
	Măng sông ren ngoài			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	43.818
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	51.182
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	61.364
4	Φ32*1	đ/cái	"	90.364
5	Φ40*1 1/4	đ/cái	"	275.455
6	Φ50*1 1/2	đ/cái	"	343.636
7	Φ63*2	đ/cái	"	554.545
	Tê ren trong			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	38.727
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	41.455
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	60.455
	Tê ren ngoài			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	47.818
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	51.818
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	65.909
	Rắc co ren ngoài			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	87.818
2	Φ25*1/2	đ/cái	"	131.455
3	Φ25*3/4	đ/cái	"	219.182
4	Φ32*1	đ/cái	"	345.455
5	Φ40*1 1/4	đ/cái	"	550.909
6	Φ50*1 1/2	đ/cái	"	767.091
	Rắc co ren trong			
1	Φ20*1/2	đ/cái	"	82.364
	Van cửa hàm ếch tay nhựa			

1	Φ20	đ/cái	"	135.455
2	Φ25	đ/cái	"	186.000
3	Φ32	đ/cái	"	213.364
4	Φ40	đ/cái	"	328.727
5	Φ50	đ/cái	"	544.091
Van cửa đồng tay nhựa				
1	Φ20	đ/cái	"	181.364
2	Φ25	đ/cái	"	211.909
3	Φ32	đ/cái	"	300.727
4	Φ40	đ/cái	"	504.545
5	Φ50	đ/cái	"	777.273
6	Φ63	đ/cái	"	1.209.091
Van bi tay ba cạnh				
1	Φ20	đ/cái	"	356.000
2	Φ25	đ/cái	"	375.909
Van bi rắc co				
1	Φ40	đ/cái	"	454.545
2	Φ50	đ/cái	"	590.909
Van bi nhựa				
1	Φ20	đ/cái	"	161.364
2	Φ25	đ/cái	"	216.545
Rắc co				
1	Φ20	đ/cái	"	34.636
2	Φ25	đ/cái	"	53.818
3	Φ32	đ/cái	"	78.182
4	Φ40	đ/cái	"	86.364
5	Φ50	đ/cái	"	131.909
Bộ máy hàn				
1	Φ20 - Φ50	đ/bộ	"	1.090.909
2	Φ63 - Φ110	đ/bộ	"	2.000.000
Đầu hàn				
1	Φ20 - Φ25	đ/cái	"	20.000
2	Φ32 - Φ40	đ/cái	"	40.000
3	Φ50	đ/cái	"	50.000
4	Φ63	đ/cái	"	80.000

5	Φ75	đ/cái		"	120.000	
6	Φ90	đ/cái		"	150.000	
7	Φ110	đ/cái		"	170.000	

24. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - Đồng Đa - Hà Nội - ĐT: 043 687 7777

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Giá chưa VAT		Ghi chú
I	Bồn nước Inox Tân Á		Đường kính	Bồn đứng	Bồn ngang	
1	TA 310	đ/cái	760	1.690.909		
2	TA 500	đ/cái	760	1.954.545	2.090.909	
3	TA 700	đ/cái	760	2.318.182	2.454.545	
4	TA 1000	đ/cái	940	3.045.455	3.227.273	
5	TA 1200	đ/cái	980	3.454.545	3.636.364	
6	TA 1300	đ/cái	1030	3.818.182	4.000.000	
7	TA 1500	đ/cái	1180	4.681.818	4.863.636	
8	TA 2000	đ/cái	1180	6.181.818	6.363.636	
9	TA 2500	đ/cái	1360	8.090.909	8.363.636	
10	TA 3000	đ/cái	1360	9.272.727	9.727.273	
11	TA 3500	đ/cái	1360	10.454.545	10.909.091	
12	TA 4000	đ/cái	1360	11.636.364	12.363.636	
13	TA 4500	đ/cái	1360	13.090.909	13.818.182	
14	TA 5000	đ/cái	1420	14.545.455	15.272.727	
15	TA 6000	đ/cái	1420	17.090.909	18.000.000	
II	Bồn nhựa Tân Á			Bồn đứng	Bồn ngang	
1	TA 300	đ/cái		1.018.182	1.200.000	
2	TA 400	đ/cái		1.272.727	1.454.545	
3	TA 500	đ/cái		1.500.000	1.681.818	
4	TA 700	đ/cái		1.909.091	2.181.818	
5	TA 1000	đ/cái		2.454.545	3.000.000	
6	TA 1500	đ/cái		3.727.273	4.727.273	
7	TA 2000	đ/cái		4.818.182	6.090.909	
8	TA 3000	đ/cái		7.318.182		
9	TA 4000	đ/cái		9.545.455		
10	TA 5000	đ/cái		12.818.182		
11	TA 10.000	đ/cái		26.863.636		

III	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện		Dung tích (lít)	Bình ngang	Bình vuông
1	Bình 15 L (25000W)	đ/cái	15	2.636.364	2.318.182
2	Bình 20 L (25000W)	đ/cái	20	2.727.273	2.409.091
3	Bình 30 L (25000W)	đ/cái	30	2.863.636	2.545.455
IV	Chậu rửa Inox Rossi				
	Chậu rửa Rossi ECO - Chậu Kinh tế		Kích thước (mm)		
1	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 180		818.182
2	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1045 x 45 x 180		909.091
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ	đ/cái	990 x 510 x 180		1.081.182
4	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	810 x 470 x 180		881.818
5	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 180		763.636
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn	đ/cái	1005 x 500 x 180		836.364
7	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	695 x 385 x 180		518.182
8	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 440 x 180		581.818
9	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	730 x 405 x 180		572.727
10	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 470 x 180		572.727
11	Chậu 1 hố - Không bàn	đ/cái	445 x 360 x 180		354.545
Chậu rửa Rossi EXPORT- Chậu xuất khẩu					
1	Chậu 1 hố - 1 bàn	đ/cái	800 x 440 x 200		890.909
2	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 200		1.127.273
3	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 200		1.181.818
4	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	810 x 430 x 200		1.472.727
5	Chậu 2 hố có rọ đựng rác và cài dao	đ/cái	920 x 450 x 230		2.136.364
Chậu rửa Rossi 304					
1	Chậu dập liền 2 hố - không bàn	đ/cái	800 x 430 x 210		1.881.818
2	Chậu dập liền 2 hố - không bàn	đ/cái	860 x 450 x 200		2.018.182
3	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	710 x 460 x 200		1.500.000
4	Chậu 2 hố - 1 bàn	đ/cái	1005 x 470 x 200		1.590.909
5	Chậu 2 hố - không bàn	đ/cái	820 x 470 x 240		3.072.727
6	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	410 x 470 x 240		2.109.091
7	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	590 x 450 x 240		2.118.182
8	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	590 x 530 x 240		2.336.364
9	Chậu 1 hố - không bàn	đ/cái	520 x 420 x 235		2.845.455

25. Giá bán sản phẩm của Công ty CPXDTM XNK Đại Lục

Giá bán của công ty CPXDTM XNK Đại Lục, địa chỉ 126 Phố Long Tiên - Thị trấn Tiên Yên Huyện Tiên Yên.
 Giá bán Quý II/2016, SĐT: 0912 643 388 - 0948 323 388

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Cửa sổ mở + Trượt <30 cm2	đ/m2	BS EN 12608:2003	Thanh nhựa UPVC JATEK	1.580.000	
2	Cửa sổ mở + Trượt >30 cm3	đ/m2		Profle	1.670.000	
3	Cửa đi + Cửa thông phòng mở + Trượt	đ/m2		"	1.750.000	
4	Phôi nhựa dài 6m	Kg		"	36.000	

Ghi chú:

- Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển, lắp ráp tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Giá bán đã bao gồm phụ kiện kèm theo.

26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long - Quảng Ninh.

Giá bán tại kho của công ty tại Phường Hồng Hà - TP Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua (Đã bao gồm vật tư và phụ kiện kim khí). Giá bán Quý II/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	TCVN		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2	7451:2004		1.944.000	
II	Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa đơn điểm. Bản lề 3D nhãn hiệu GQ, Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
III	Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Clemon Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.944.000	
IV	Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa đa điểm (2 tay nắm, ổ khóa rời) nhãn hiệu GQ, Clemon Việt Tiệp hoặc thanh chuyển động, Bản lề 3D GQ; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
V	Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa cài ChunQuang; Bản lề 1D; Bản lề A.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.800.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.844.000	
VI	Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa thanh chuyển động dài 600mm đến 1200mm; Bản lề 1D; Bản lề A.					

25. Giá bán sản phẩm của Công ty CPXDTM XNK Đại Lục

Giá bán của công ty CPXDTM XNK Đại Lục, địa chỉ 126 Phố Long Tiên - Thị trấn Tiên Yên Huyện Tiên Yên.
Giá bán Quý II/2016, SĐT: 0912 643 388 - 0948 323 388

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Cửa sổ mở + Trượt <30 cm2	đ/m2	BS EN 12608:2003	Thanh nhựa UPVC JATEK	1.580.000	
2	Cửa sổ mở + Trượt >30 cm3	đ/m2		Proflie	1.670.000	
3	Cửa đi + Cửa thông phòng mở + Trượt	đ/m2		"	1.750.000	
4	Phôi nhựa dài 6m	Kg		"	36.000	

Ghi chú:

- Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển, lắp ráp tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Giá bán đã bao gồm phụ kiện kèm theo.

26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long - Quảng Ninh.

Giá bán tại kho của công ty tại Phường Hồng Hà - TP Hạ Long, trên phương tiện vận chuyển của bên mua (Đã bao gồm vật tư và phụ kiện kim khí). Giá bán Quý II/2016.

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	TCVN		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2	7451:2004		1.944.000	
II	Cửa đi một cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa đơn điểm. Bản lề 3D nhãn hiệu GQ, Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
III	Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa Việt Tiệp; Clemon Việt Tiệp; Bản lề 2D; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.900.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.944.000	
IV	Cửa đi hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa đa điểm (2 tay nắm, ổ khóa rời) nhãn hiệu GQ, Clemon Việt Tiệp hoặc thanh chuyển động, Bản lề 3D GQ; Pano tấm nhựa 20mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		2.200.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		2.244.000	
V	Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa cài ChunQuang; Bản lề 1D; Bản lề A.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.800.000	
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.844.000	
VI	Cửa sổ hai cánh mở quay gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa thanh chuyển động dài 600mm đến 1200mm; Bản lề 1D; Bản lề A.					

1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.895.000
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.939.000
VII Cửa sổ mở trượt gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa sò ChunQuang.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.700.000
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.744.000
VIII Cửa sổ mở trượt gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm; Khóa thanh chuyển động dài 600mm đến 1200mm .					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.795.000
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.839.000
IX Ổ kính cố định gồm: Thanh nhựa Upvc Sea Profile Đông Á; Lõi thép gia cường mã kẽm dày 1,2 mm.					
1	Kính 5mm	đ/m2	"		1.550.000
2	Kính hộp	đ/m2	"		1.594.000

Ghi chú:

- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Hạ Long, Cẩm Phả cộng thêm 7.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Uông Bí cộng thêm 9.500đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực các thị xã Đông Triều, huyện: Tiên Yên, Ba Chẽ cộng thêm 12.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực huyện Đầm Hà cộng thêm 13.500đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực huyện Hải Hà cộng thêm 15.000đ/m2.
- Giá bán tại chân công trình khu vực thành phố Móng Cái cộng thêm 17.000đ/m2.
- Chi phí lắp đặt cộng thêm 30.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính 8mm cộng thêm 100.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 6,38mm cộng thêm 200.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 8,38mm cộng thêm 250.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính an toàn 10,38mm cộng thêm 300.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính cường lực 8mm cộng thêm 350.000đ/m2.
- Giá bán đối với kính cường lực 10mm cộng thêm 400.000đ/m2.

27. Giá bán của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Nam Sách - Hải Dương.

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn thành phố: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá vật liệu (chưa VAT)	Ghi chú
I	Bích Thép					
1	Mặt bích thép D160 (mm)	đ/cái	BS 4504		280.000	
2	Mặt bích thép D200 (mm)	đ/cái	"		300.000	
3	Mặt bích thép D315 (mm)	đ/cái	"		700.000	
4	Mặt bích thép D400 (mm)	đ/cái	"		750.000	
5	Mặt bích thép D500 (mm)	đ/cái	"		1.117.700	
6	Mặt bích thép D630 (mm)	đ/cái	"		1.764.800	

II	Bích nhựa		"			
1	Mặt bích HDPE D160 (mm)	đ/cái	"		380.000	
2	Mặt bích HDPE D200 (mm)	đ/cái	"		663.000	
3	Mặt bích HDPE D315 (mm)	đ/cái	"		1.647.900	
4	Mặt bích HDPE D400 (mm)	đ/cái	"		2.748.000	
5	Mặt bích HDPE D500 (mm)	đ/cái	"		3.682.600	
6	Mặt bích HDPE D630 (mm)	đ/cái	"		7.450.000	
III	Tê nhựa		"			
1	Tê HDPE D160/160 (mm)	đ/cái	"		1.131.900	
2	Tê HDPE D315/160 (mm)	đ/cái	"		2.500.000	
3	Tê HDPE D315/315 (mm)	đ/cái	"		4.815.300	
4	Tê HDPE D400/160 (mm)	đ/cái	"		5.680.000	
5	Tê HDPE D500/160 (mm)	đ/cái	"		12.816.600	
IV	Cút nhựa		"			
1	Cút HDPE D200 (mm)	đ/cái	"		1.241.000	
2	Cút vuông HDPE D315 (mm)	đ/cái	"		4.360.590	
3	Cút vuông HDPE D400 (mm)	đ/cái	"		6.232.000	
4	Cút thu HDPE D630/400 (mm)	đ/cái	"		7.700.000	
5	Cút HDPE D500 (mm)	đ/cái	"		11.900.000	
6	Cút vuông nhựa HDPE D630 (mm)	đ/cái	"		22.400.000	
V	Chếch nhựa		"			
1	Chếch HDPE D200 (mm)	đ/cái	"		905.000	
2	Chếch HDPE D315 (mm)	đ/cái	"		4.162.000	
3	Chếch HDPE D400 (mm)	đ/cái	"		4.544.306	
4	Chếch HDPE D500 (mm)	đ/cái	"		8.400.000	
5	Chếch HDPE D630 (mm)	đ/cái	"		15.400.000	

28. Giá bán sản phẩm của Công ty CP đầu tư TM & DV Hồng Gai - Phường Yết Kiêu - Hạ Long - Quảng Ninh

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá vật liệu (chưa VAT)	Ghi chú
1	Vôi bột	đ/kg			2.774	
2	Polytetsu	đ/kg			3.500	
3	Muối công nghiệp	đ/kg			6.500	
4	Hóa chất Javel	đ/lít			7.000	
5	Phèn chua	đ/kg			7.500	
6	Hóa chất Na ₂ CO ₃	đ/kg	GB2101-2004		10.200	

7	Hóa chất PAC	đ/kg			12.826	
8	Hóa chất NaOH	đ/kg			30.153	
9	Than hoạt tính	đ/kg			35.000	
10	Hóa chất tẩy rửa PTN-K.01	đ/kg			48.200	
11	Hóa chất Clorin	đ/kg			80.500	
12	Hóa chất KMN04	đ/kg			109.090	
13	Hóa chất PAM	đ/kg			114.229	
14	Hóa chất PAM A1101	đ/kg			115.000	
15	Hóa chất PAM A 4120	đ/kg			137.750	
16	Men vi sinh	đ/kg			172.500	
17	Phụ gia cracking	đ/kg			900.000	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty CP Trường Sơn - Văn Lâm- Hưng Yên.

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn thành phố: Hạ Long, Uông Bí, Cẩm Phả. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá vật liệu (chưa VAT)	Ghi chú
1	Lưới thép mạ kẽm bọc nhựa PVC	đ/m2	TCVN 2053-1993		65.500	
2	Dây thép buộc mạ kẽm bọc nhựa 2,2÷3(mm)	đ/kg			30.000	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH phát triển Anh Quân - Thanh Xuân - Hà Nội.

Giá bán tại hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá vật liệu (chưa VAT)	Ghi chú
1	Tấm lạng Lamén , đường kính tấm sau khi ghép: 0,4 ÷ 0,5 (mm)	đ/m2	TCVN 9068-2012		103.000	
2	Cát lọc Man gan loại 0,9÷2 (mm). Trọng lượng riêng 1.400kg/m3.	đ/kg			14.550	
3	Cát lọc Thạch Anh 1÷ 2 (mm)	đ/m3			900.000	
4	Sỏi lọc Thạch Anh 4÷ 5 (mm)	đ/m3			900.000	

31. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt -Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668 139

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Uông Bí , giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý II/2016.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I. Cống						
1	Cống 300mm miệng loe - A	đ/m	TCXDVN 372: 2006		195.000	
2	Cống 300mm miệng loe - C	đ/m	"		211.000	
3	Cống 400mm miệng loe - A	đ/m	"		234.000	

4	Cống 400mm miệng loe - C	đ/m	"	258.000
5	Cống 500mm miệng loe - A	đ/m	"	304.000
6	Cống 500mm miệng loe - C	đ/m	"	340.000
7	Cống 600mm miệng loe - A	đ/m	"	372.000
8	Cống 600mm miệng loe - C	đ/m	"	435.000
9	Cống 750mm âm dương - A	đ/m	"	584.000
10	Cống 750mm âm dương - C	đ/m	"	624.000
11	Cống 800mm miệng loe - A	đ/m	"	701.000
12	Cống 800mm miệng loe - C	đ/m	"	784.000
13	Cống 1000mm miệng loe - A	đ/m	"	1.014.000
14	Cống 1000mm miệng loe - C	đ/m	"	1.095.000
15	Cống 1200mm miệng loe - A	đ/m	"	1.560.000
16	Cống 1200mm miệng loe - C	đ/m	"	1.645.000
17	Cống 1250mm âm dương - A	đ/m	"	1.608.000
18	Cống 1250mm âm dương - C	đ/m	"	1.720.000
19	Cống 1500mm miệng âm dương - A dày 15cm	đ/m	"	1.952.000
20	Cống 1500mm miệng âm dương - C dày 15cm	đ/m	"	2.169.000
21	Cống 2000mm miệng âm dương - A dày 16cm	đ/m	"	3.898.000
22	Cống 2000mm miệng âm dương - C dày 16cm	đ/m	"	4.133.000
23	Cống 2000mm miệng âm dương - A dày 20cm	đ/m	"	3.970.000
24	Cống 2000mm miệng âm dương - C dày 20cm	đ/m	"	4.215.000
II. Đế cống, bó vỉa				
1	Đế cống D400mm	đ/cái	TCXDVN 372: 2006	62.654
2	Đế cống D600mm	đ/cái	"	94.701
3	Đế cống D800mm	đ/cái	"	129.390
4	Đế cống D1000mm	đ/cái	"	182.173
5	Đế cống D1200mm	đ/cái	"	233.154
6	Đế cống D1500mm	đ/cái	"	326.270
7	Đế cống D2000mm	đ/cái	"	551.652
8	Bó vỉa 23 x 26mm	đ/viên	"	57.000
9	Bó vỉa 23 x 35mm	đ/viên	"	65.500
III. Giăng cao su, đầu cống				
1	Cống Ø300mm	đ/cái	TCXDVN 372: 2006	45.000
2	Cống Ø400mm	đ/cái	"	60.000
3	Cống Ø600mm	đ/cái	"	72.500
4	Cống Ø 800mm	đ/cái	"	93.750

5	Cổng Ø1000mm	đ/cái	"		156.250	
6	Cổng Ø1200mm	đ/cái	"		170.000	
7	Cổng Ø1500mm	đ/cái	"		225.000	
8	Cổng Ø2000mm	đ/cái	"		268.750	

32. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, huyện Đông Triều.

Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy sản xuất Khu Vĩnh Hồng, Phường Mạo Khê, TX Đông Triều. Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	Bê tông thương phẩm					
1	M100	đ/m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006; TCVN		800.000	
2	M150	đ/m3			850.000	
3	M200	đ/m3			900.000	
4	M250	đ/m3			950.000	
5	M300	đ/m3			1.000.000	
6	M350	đ/m3			1.060.000	
II	Cọc bê tông đúc sẵn					
1	Cọc bê tông đúc sẵn KT 300x300, thép Ø14	m	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006; TCVN		320.000	
2	Cọc bê tông đúc sẵn KT 300x300, thép Ø16	m			340.000	
3	Cọc bê tông đúc sẵn KT 250x250, thép Ø14	m			250.000	
4	Cọc bê tông đúc sẵn KT 250x250, thép Ø16	m			270.000	
5	Cọc bê tông đúc sẵn KT 200x200, thép Ø14	m	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006;		170.000	
6	Cọc bê tông đúc sẵn KT 200x200, thép Ø16	m			210.000	

Ghi chú:

- Các sản phẩm bê tông thương phẩm và cọc bê tông đúc sẵn sử dụng: Xi măng Hoàng Thạch PCB 40; Cát vàng sông Lô, Đá Kinh Môn Hải Dương hoặc đá Yên Đức Đông Triều (KT 1x2; 2x4), Phụ gia bê tông; thép liên doanh Ø14 hoặc Ø16.
- Giá bán các sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly 20km từ Trạm trộn tại Khu Vĩnh Hồng, Phường Mạo Khê, TX Đông Triều. Ngoài cự ly trên mỗi m³ bê tông tính thêm 7.000đ/m³/km vận chuyển
- Giá bán các sản phẩm cọc bê tông đúc sẵn đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly 20km từ Bãi sản xuất tại Khu Vĩnh Hồng, Phường Mạo Khê, TX Đông Triều. Ngoài cự ly trên mỗi m dài cọc tính thêm 1.000đ/m cọc/km vận chuyển.

33. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, SĐT: 03513883953

Giá bán Quý II/2016.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.560.000	

Ghi chú:

- Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy tại tỉnh Hà Nam đến trung tâm thành phố Hạ Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phát sinh sẽ tính thêm 3.000đồng/tấn/Km.

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Văn bản số: 1709/2016/CB/LN-XD-TC ngày 22/6/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

Giá bán Quý I/2016. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clê môn.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá cửa các loại (chưa VAT)
I	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			2.179.000
2	Cửa panô chớp	"			2.295.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.949.000
4	Cửa chớp	"			2.195.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			2.122.000
2	Cửa chớp	"			2.133.000
3	Cửa panô chớp	"			2.051.000
4	Cửa panô kính	"			2.131.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			314.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			382.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			424.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			612.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			815.000
II	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	đ/m ²			1.704.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.491.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.728.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.483.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.670.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.512.000
2	Cửa panô chớp	"			1.566.000
3	Cửa panô kính	"			1.413.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			252.000

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá cửa các loại (chưa VAT)
2	Khuôn cửa: 60x120	"			264.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			334.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			404.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			552.000
III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			844.000
2	Cửa panô chớp	"			948.000
3	Cửa chớp	"			839.000
4	Cửa panô kính	"			832.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	đ/m ²			849.000
2	Cửa panô kính	"			794.000
3	Cửa chớp	"			850.000
4	Cửa ván ghép	"			512.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			534.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	đ/md			118.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			140.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			192.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			203.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			317.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			27.000

PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá vật liệu xây dựng Quý II/2016 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hoàng Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số: 1709/2016/CB/LN-XD-TC ngày 22/6/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố							
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn	
I	Xi măng											
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.280.000	1.330.000	1.290.000					
3	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"				1.350.000				1.154.550	1.300.000	
4	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.060.000	1.020.000	1.180.000		1.050.000			
5	Xi măng Lam Thạch PCB40	"				1.140.000						
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)											
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	đ/m3	TCVN 1770-1986		160.000							160.000
2	Cát xây trát địa phương (cát hạt nhỏ)	"	"		130.000						110.000	220.000
3	Cát sông Lô	"	"			350.000	370.000		370.000	360.000		370.000
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			160.000	180.000	250.000	160.000	160.000		
5	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		85.000	75.000	80.000					
6	Đá 0,5x1	"	"			86.364						
7	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		142.727	154.000	150.000	110.000		154.545		
8	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		142.727	148.000	150.000	110.000		109.091		

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
9	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"			135.000	120.000	110.000		90.909	
10	Đá hộc (đá vôi)	"	"		90.000	90.000	80.000	75.000		109.091	
11	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011					65.000		72.727	
12	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011			77.273				50.000	
II Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		27.000	25.000	22.000	18.000	25.000	30.000	20.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc			10.000		7.000	15.000	13.000		
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			14.000	8.500	8.000	18.000	16.000	25.000	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				9.500	9.000	20.000	19.000		
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	đ/m3	TCXD 1072: 1971		6.500.000	5.200.000	5.450.000	5.454.545		5.000.000	3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	5.000.000	5.000.000		4.000.000	3.500.000
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140 mm	"	"			5.200.000	6.000.000	5.909.091		6.000.000	3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000	3.250.000
III Gạch xây											
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1450: 1998		900	820	1327	1.050		1.535	1.700
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	đ/viên	TCVN1451: 1998		1.100						
IV Kim khí											
1	Que hàn 2,5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000			17.000	29.400	24.000	23.000	23.500	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"		25.000	17.000	28.900	23.000	22.000	23.500	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000	17.000	28.900	23.000	22.000	23.500	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	25.000	15.000	22.000	20.000	21.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	14.500	22.000	20.000	21.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			20.000	25.000	17.500	24.000	23.000	22.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			20.000	28.000	17.700	24.000	24.000	22.000	
V Hoá chất											
1	Bột màu TQ	đ/kg			19.000	14.500	13.000	16.000	15.000	16.000	15.000
2	Bột màu Tiệp	"				65.000		65.000	63.000	63.000	
3	Bột màu nội	"				14.500	14.000	15.000	13.000	14.000	15.000
4	Son trắng tổng hợp Hà Nội	"			46.000	45.000	50.000	59.000	52.000	52.000	55.000
5	Son chống gỉ Hải Phòng	"			52.500	45.000	50.000	45.000	43.000	44.000	45.000
VI Vật liệu điện											
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	đ/bộ				50.000	53.000	60.000		53.000	55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			54.000	52.000	52.000	65.000		52.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"				50.000	48.000	52.000		48.000	50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện từ TQ dài 1,2 m	"				54.600	53.000	55.000		60.000	45.000



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đồng triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"				54.600	48.500	55.000		50.000	55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hung dài 1,2 m	"				58.500	65.000	70.000		65.000	
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	"				59.800	62.500	65.000		63.000	65.000
8	Đui đèn nội	đ/cái			5.000	5.460	4.500	4.500	4.500	6.000	4.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	5.200	5.200	5.200	5.000		5.200
10	Bóng đèn tròn nội 100W					5.850	5.500	6.000	5.000	5.500	5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W					15.000	15.700	25.000	15.000	15.700	15.800
12	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			15.000	14.400	16.000	25.500	25.000	20.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000	9.600	11.000	18.500	18.000	15.000	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000		520.000	570.000	500.000	570.000	500.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"						550.000			500.000
VII	Tám lợp các loại										
1	Tám lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tám				39.200	38.000	50.000	50.000		45.000
2	Tám úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"				13.300	11.000	15.000	15.000	9.500	9.000
3	Tám lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"				37.100	32.000	40.000	40.000	27.500	44.500
4	Tám úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				14.700	13.000	15.000	15.000	10.000	9.500

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả	Vân Đồn
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	45.000	41.000	41.000	59.500
6	Tấm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480			27.500		
7	Tấm nhựa TQ 0,18x6 m	"				44.800			27.500		27.500
8	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	"				10.500					8.000

Ghi chú:

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục vật liệu sản xuất tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục Công bố của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Thị xã: Đông Triều giá cát các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH- xây dựng Thăng Lợi, phường Đức Chính. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong trung tâm thị xã.

- Thành phố Uông Bí: giá bán xi măng Lam Thạch trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy, xi măng khác tại kho của đại lý, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty cổ phần xi măng & xây dựng Quảng Ninh hoặc xí nghiệp đá Uông Bí hoặc công ty Cổ phần đá Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty gốm sứ Hạ Long I; Giá xi măng các loại trên phương tiện vận chuyển tại đại lý trong phạm vi thị xã; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trung tâm thị xã.

- Huyện Hoành Bồ: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của công ty TNHH vật liệu xây dựng Bãi Thờ: Thôn Láng, xã Thông Nhất, huyện Hoành Bồ. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch công ty CP gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi - Hoành Bồ; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Thành phố Hạ Long giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố

9

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố					
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hoành Bồ	Hạ Long	Cầm Phả

- Thành phố Cầm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng,

phường Cầm Thạch, Cầm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện. 



PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá vật liệu xây dựng Quý II/2016 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đàm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số: 1709/2016/CB/LN-XD-TC ngày 22/6/2016 của Liên ngành Xây dựng - Tài chính)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố					Cổ Tô
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đàm Hà	Hải Hà	Móng Cái
I	Xi măng									
1	Xi măng Thăng Long PCB40	đ/tấn	TCVN6260-1997		1.315.000	1.400.000		1.400.000	1.300.000	1.254.000
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"			1.315.000	1.400.000	1.480.000	1.400.000	1.300.000	1.250.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30	"			1.115.000	1.300.000	1.240.000		1.220.000	
4	Xi măng Hoàng Thạch	"						1.600.000		
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)									
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	đ/m3	TCVN 1770-1986		171.000	280.000				
2	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	"	"		171.000	280.000		290.000		
3	Cát sông Lô	"	"		420.000			450.000	480.000	480.000
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"					280.000		260.000
4	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006						130.000	200.000
5	Đá 0,5x1	"	"						270.000	290.000
6	Đá 1x2 (đá vôi)	đ/m3	"		265.000	360.000		320.000	270.000	290.000
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		260.000	360.000		310.000	270.000	290.000
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"					300.000	270.000	280.000
9	Đá hộc (đá vôi)	"	"					320.000		
10	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"		99.000			110.000	110.000	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						Cổ Tô
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	
11	Đá sỏi cuội 1x2	"	"		85.000	200.000			150.000		Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.
12	Đá sỏi cuội 2x4	"	"		121.500	200.000		180.000			
13	Đá sỏi cuội 4x6	"	"			200.000		160.000	120.000		
14	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"		85.000				200.000		
15	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"						200.000		
16	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"						200.000		
17	Cáp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"			127.273						
18	Cáp phối sỏi suối Dmax≤ 7cm	"									
III Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3 m	đ/cây	TCVN 1073: 1971		20.000			25.000	25.000	30.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	đ/cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	25.000	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	30.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	đ/m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000	5.500.000	5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	4.000.000	5.500.000	5.000.000	4.500.000		
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140 (mm)	"	"		3.200.000	4.000.000	6.300.000	5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.200.000	3.500.000	3.500.000	3.450.000		
IV Gạch xây											
1	Gạch tuy nêl 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1450: 1998		800	1.600	1.170	946	1.275		
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	đ/viên	TCVN1451: 1998			1.600			1.475		
V Kim khí											
1	Que hàn 2.5 ly	đ/kg	TCVN 3223: 2000		25.000			19.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			19.000	30.000	20.000	

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						Cô Tô
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		24.000	19.000	30.000	20.000	Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.
4	Đinh 3 cm	"			23.000	30.000	28.000	22.000	28.000	25.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	20.000	22.000	22.000	28.000	25.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	22.000	22.000	22.000	25.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	20.000	22.000	22.000	22.000	25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	27.000	26.000	22.000	28.000	25.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000		26.000	22.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	đ/kg			15.000	17.000			25.000		Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.
2	Bột màu Tiệp	"			65.000	66.000					
3	Bột màu nội	"			14.500	16.500	10.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				57.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000	57.000		60.000	45.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	đ/bộ									
2	Bộ đèn đơn Rạng Đồng chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							60.000		
3	Bộ đèn đôi Rạng Đồng chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		
4	Bộ đèn đơn Rạng Đồng chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000	60.000	75.000		



TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố						Cột Tô	
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái		
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"			75.000				70.000		Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.	
6	Đui đèn nội	"			5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000		
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.000	7.000	10.000	6.000	7.300		
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	đ/cái			7.000	6.000	7.000	10.000	6.000			
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	25.000			30.000			
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	15.000	15.000	25.000	14.000	15.000		
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	10.000	12.000	20.000	10.000	11.000		
12	Quạt trần VINA VIN 1,4 m	"			640.000	580.000		600.000	580.000			
VIII Tầm lợp các loại												
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	đ/tám			40.000	43.000			44.000			Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	20.000			15.000			
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	45.000		60.000	40.000			
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	18.000		20.000				
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"			50.000	55.000		50.000	54.000			
6	Tầm nhựa Đông á 0,18x6 m	"			60.000			60.000	54.000			

Ghi chú:

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.
- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục vật liệu sản xuất tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục Công bố của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.
- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Vả, xã Yên Than. Đá vôi các loại bán trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH Tùng Nam. Giá bán cấp phối sỏi cuội tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh. Giá bán Lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trên địa bàn huyện.
- Huyện Bình Liêu: giá bán gạch xây trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch xã Đồng Tâm. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.
- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ thị phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buồn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.
- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại, cát bê tông Sông Lô trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển - Thành Phố Móng Cái: Giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố
- Huyện Cô Tô: Trên địa bàn huyện không có đơn vị sản xuất, kinh doanh VLXD. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu tại các địa phương trong và ngoài tỉnh để lập dự toán.



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý II/2016	1
	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 0333 845 462	1
	2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát. Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu, Hai Bà Trưng, Hà Nội. SĐT: 04.6279 7099	1
	3. Giá bán sản phẩm của Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	2
	4. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê (Vật liệu xây dựng không nung)	2
	5. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của công ty cổ phần TM và SX vật liệu xây dựng xanh (vật liệu xây dựng không nung)	3
	6. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - Vĩnh Phúc -ĐT:	3
	7. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Hà - Thị Xã Đông Triều	4
	8. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến.	6
	9. Giá bán sản phẩm Terrazzo của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, huyện Đông Triều.	7
	10. Giá bán sản phẩm của CTCP Gốm XD Giếng Đáy Quảng Ninh - Hạ Long - ĐT: 0333 840 507	7
	11. Giá bán gạch không nung của công ty TNHH Xây dựng Miền Tây	9
	12. Giá bán sản phẩm của CT TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng - Lâm Xá - Hồng Thái Tây - Đông Triều.	9
	13. Giá bán sản phẩm của CT TNHH nhựa đường Petrolimex Tây Sơn -Đống Đa- Hà Nội - 043 851 3206	9
	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lucky House Việt Nam. Thái Thịnh Đống Đa- Hà Nội	10
	15. Giá bán sản phẩm Sơn Javitex của công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long	11
	16. Giá bán sản phẩm Sơn của Công ty cổ phần Nhật Bản - Hoàng Mai - Hà Nội. ĐT: 043 6402666	12
	17. Giá bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường Miền Bắc	13
	18. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	17
	19. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội - ĐT: 043 5587 563	18
	20. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH thương mại Tam Kim - Hà Nội - ĐT: 043 783 3071	22
	21. Giá bán sản phẩm của Công ty Cp Slighting Việt Nam, địa chỉ 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Tây Hồ, Hà Nội. Sdt: 043 7191896	25
	22. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần Cúc Phương - Thanh Xuân - Hà Nội - ĐT: 043 8532 541	32
	23. Giá bán của công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị điện nước Phúc Hà - Hà Nội	44
	24. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SX và TM Tân Á - Đống Đa - Hà Nội - ĐT: 043 687 7777	50
	25. Giá bán sản phẩm của Công ty CPXDTM XNK Đại Lục	52
	26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Lâm Hoàng - Hạ Long - Quảng Ninh.	52
	27. Giá bán của Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Nam Sách - Hải Dương.	53

	28. Giá bán sản phẩm của Công ty CP đầu tư TM & DV Hồng Gai - Phường Yết Kiêu - Hạ Long - Quảng Ninh	54
	29. Giá bán sản phẩm của Công ty CP Trường Sơn - Văn Lâm- Hưng Yên.	55
	30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH phát triển Anh Quân - Thanh Xuân - Hà Nội.	55
	31. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt -Uông Bí - Quảng Ninh - ĐT: 033 3668 139	55
	32. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, huyện Đông Triều.	57
	33. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, địa chỉ lô 2B, cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam, SĐT: 03513883953	58
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	59
	1 Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	59
	2. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hoành Bồ; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	61
	3. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	67